

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

.....1

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH

NGHIỆP.....2

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.....

...2

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

.....2

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài

chính.....2

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài

chính.....2

1.1.2. Mục đích, vai trò của Báo cáo tài

chính.....3

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài

chính.....3

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài

chính.....3

1.1.3. Đối tượng áp

dụng.....4

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài

chính.....5

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài

chính.....5

1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính (theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)	8
1.1.6.1. Nội dung Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.....	9
1.1.6.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính.....	10
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN).....	.16
1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán.....	16

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán năm.....	17
1.3. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.2. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.2.2. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	32
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG.....	34
2.1. Tổng quan về công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.....	34
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	34

2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	36
2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đạt được	40
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	42
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	47
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán	47
2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	49
2.2. Thực tế lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	51
2.2.1. Thực tế lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	51
2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	51
2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	51

2.2.2. Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải

Phòng.....78

2.3. Những ưu điểm và nhược điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải

Phòng..... 80

2.3.1. Ưu điểm.....

80

2.3.2. Nhược

điểm.....80

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ ĐÓNG TÀU HẢI

PHÒNG.....82

3.1. Định hướng phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh (2010 - 2015) của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải

Phòng.....82

3.1.1. Định hướng phát triển của công

ty.....82

3.1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2010 –

2015.....83

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải

Phòng.....83

KẾT

LUẬN.....104

TÀI LIỆU THAM

KHẢO.....105

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thương trường, nhà doanh nghiệp cần phải biết mình là ai? Kinh doanh như thế nào? Triển vọng ra sao? Đặc biệt trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý kinh doanh, thực hiện cơ chế kinh tế “mở” và hội nhập, vấn đề này càng trở nên cần thiết.

Mục đích cuối cùng của các đơn vị làm ăn kinh tế đều là lợi nhuận. Một doanh nghiệp muốn đạt được lợi nhuận cao cần cố gắng tăng doanh thu bằng cách tăng sản lượng sản phẩm bán ra không những trong thị trường nội địa mà cả thị trường nước ngoài và giảm thiểu chi phí nhưng vẫn không làm giảm chất lượng sản phẩm. Đặc biệt trong ngành đóng tàu, một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam nói chung và của thành phố Hải Phòng nói riêng. Bởi vậy, trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thấy rõ mặt mạnh và những tồn tại của doanh nghiệp; tìm nguyên nhân và đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh được các chủ doanh nghiệp đặc biệt quan tâm.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng***”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự hướng dẫn tận tình của ***Cô giáo, Thạc sỹ Nguyễn Thị Mỹ*** và các cán bộ kế toán phòng Tài chính - Kế toán công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng. Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên bài khóa luận của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Chương 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được, các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống Báo cáo tài chính. Bởi vì, mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ kinh tế và rất nhiều hóa đơn chứng từ. Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn chứng từ đó

gặp rất nhiều khó khăn, tồn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, nhà nước phải dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính để quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2. Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của Báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt được mục đích này Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả;
- Vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;
- Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại, các nhà đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan,...

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và

kết quả kinh doanh trong một kì hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

- Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ: Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra các quyết định đầu tư và cho vay của họ.

1.1.3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể, phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung Báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự”.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, các ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho các ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp

theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống Báo cáo tài chính giữa các niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.4. Yêu lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21-“Trình bày Báo cáo tài chính”, gồm:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 21-“Trình bày Báo cáo tài chính”.

Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cần được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác.

Doanh nghiệp có thể trình bày Báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày Báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh được cho phù hợp với các quy định trong chuẩn mực kế toán và phải giải trình lý do, ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

Có thể so sánh được.

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính (theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

1.1.6.1. Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính.

Hệ thống Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|---------------|
| + Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

Báo cáo tài chính giữa niên độ có 2 loại: Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|--|----------------|
| + Bảng cân đối kế toán (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a-DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a-DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a-DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ) | Mẫu số B09a-DN |

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|--|----------------|
| + Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) | Mẫu số B01b-DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) | Mẫu số B02b-DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b-DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng tóm lược) | Mẫu số B09b-DN |

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.

- *Kỳ lập Báo cáo tài chính năm*: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tiếp năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

- *Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ*: Là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- *Kỳ lập Báo cáo tài chính khác*: Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của cơ quan mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

- Đối với doanh nghiệp nhà nước: Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với các loại doanh nghiệp khác: Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính chậm nhất là 90 ngày.

Ngoài ra, các đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính.

Các loại hình doanh nghiệp	Kỳ lập BCTC	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x		x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính: Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc trung ương nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản là Bộ tài chính.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành

các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả phải được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả phải được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

* Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, kết cấu Bảng cân đối kế toán có điều chỉnh và thêm một số chỉ tiêu.

Bảng cân đối kế toán gồm 5 cột: cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, tiếp theo là cột “Mã số”, cột “Thuyết minh”, cột “Số cuối năm”, cột cuối cùng là cột “Số đầu năm”.

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc hai bên (kiểu ngang). Nhưng dù có kết cấu theo kiểu nào thì vẫn gồm 2 phần chính:

Phần I: Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Căn cứ vào nguồn số liệu này có thể đánh một cách tổng quát quy mô tài sản và kết cấu các loại nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có đang tồn tại dưới hình thức vật chất. Xét về mặt pháp lý, số lượng của các chỉ tiêu bên phần tài sản thể hiện số vốn đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

Phần II: Phần nguồn vốn cho thấy thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với chủ sở hữu về số vốn được đầu tư, đối với ngân hàng và các bên cho vay vốn, góp vốn, với khách hàng, với ngân hàng và các đối tượng khác về các khoản phải trả.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

Bảng 1.1: Kết cấu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị:

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		

1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

- Nguyên giá	241		
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	V.17	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		
I. Vốn của sở hữu	410	V.22	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự “Chỉ tiêu” và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

❖ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

- Đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” - Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” - Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán.

1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

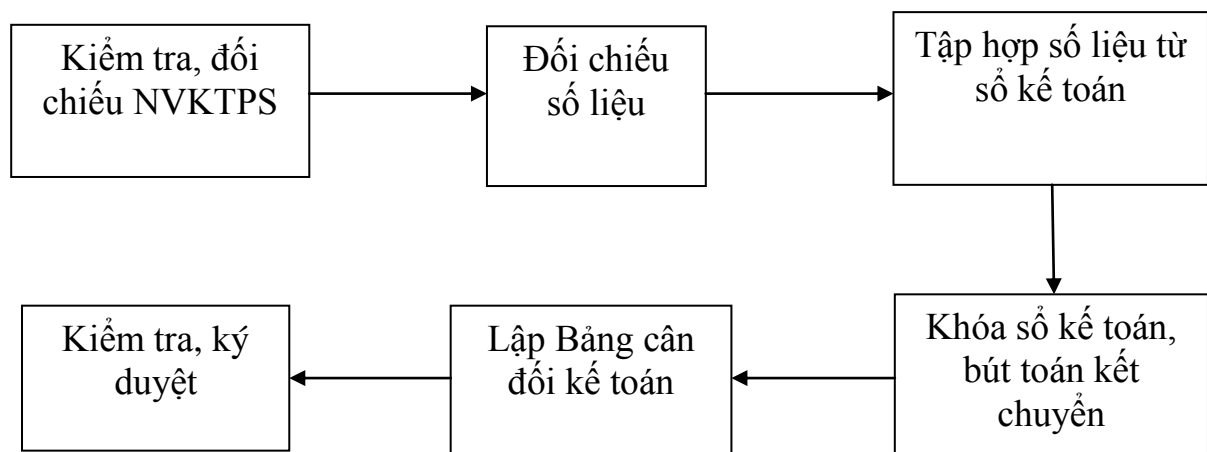
1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán: Gồm 6 bước

- Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Cộng sổ kế toán và các tài khoản kế toán trung gian.
- Bước 3: Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết).
- Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán.
- Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê; thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.
- Bước 6: Khóa sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán vào mẫu bảng B01-DN.

Sau khi lập, tiến hành kiểm tra công tác lập Bảng cân đối kế toán. Quá trình lập Bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của Bảng cân đối kế toán năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của Bảng cân đối kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121 chi tiết cho các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật

ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} \\ &+ \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \end{aligned}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ tổng số dư Nợ chi tiết trên TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 chi tiết phải thu ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” chi tiết phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái TK 337.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385 “Phải thu về cổ phần hóa”, TK 1388 “Phải thu khác”, TK 334 “Phải trả người lao động”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” và TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số ghi Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng chi tiết phải thu dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết các TK 138 “Phải thu khác”, TK 311 “Phải trả cho người bán”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, TK 311, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 225} \\ &+ \text{Mã số 226} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} + \text{Mã số 230}. \end{aligned}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

- Mã số 222 - Nguyên giá. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Mã số 223 - Giá trị hao mòn lũy kế. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

- Mã số 225 - Nguyên giá. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

- Mã số 226 - Giá trị hao mòn lũy kế. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

- Mã số 228 - Nguyên giá. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Mã số 229 - Giá trị hao mòn lũy kế. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

- Mã số 241 - Nguyên giá. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Mã số 242 - Giá trị hao mòn lũy kế. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} = & \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ & + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Phải trả người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số ghi Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ kế toán chi tiết TK 331 chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư chi tiết TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết chi tiết phải trả, phải nộp khác ngắn hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} \\ + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán chi tiết cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 336 trên sổ kế toán chi tiết TK 336 “Phải trả nội bộ” chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái của TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 “Mệnh giá trái

phiếu” trừ dư Nợ TK 3432 “Chiết khấu trái phiếu” cộng dư Có TK 3433 “Phụ trội trái phiếu” trên sổ kế toán chi tiết TK 343 “Trái phiếu phát hành”.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. *Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. *Nguồn kinh phí (Mã số 432)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Tổng cộng Tài sản (Mã số 270) = Tổng cộng Nguồn vốn (Mã số 440)

❖ Cách lập các chỉ tiêu bổ sung trên Bảng cân đối kế toán theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

- Chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” - Mã số 338: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387- “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

- Chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 339: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

- Chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” - Mã số 422: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 417 - “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417.

❖ Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng hoặc một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu: “Tài sản thuê ngoài”; “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công”; “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”; “Nợ khó đòi đã xử lý”; “Ngoại tệ các loại”; “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” lấy từ số dư Nợ tương ứng của các TK 001, 002, 003, 004, 007, 008 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Công tác kiểm tra, đối chiếu sau khi lập Bảng cân đối kế toán

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Hay: $\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$

$\text{Tổng tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$

Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

- Tổng cộng tài sản (Mã số 270) = Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) + Tài sản dài hạn (Mã số 200)
- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440) = Nợ phải trả (Mã số 300) + Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với các

Báo cáo tài chính khác.

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán: Nguyên giá tài sản cố định, giá trị thực tế hàng tồn kho, kiểm tra các loại vốn bằng tiền, kiểm tra các loại chi phí trả trước, kiểm tra các loại chi phí chờ kết chuyển, chi phí phải trả các khoản thanh toán với nhà cung cấp.

1.3. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.

Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nhằm:

- Cung cấp các thông tin để đánh giá rủi ro từ hoạt động đầu tư, cho vay của nhà đầu tư, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, ...

- Cung cấp thông tin về khả năng tạo ra tiền và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Làm rõ sự biến đổi tài sản, nguồn vốn và các tác nhân gây ra sự biến đổi đó.

- Kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi sản xuất sau một kỳ kế toán.

Trên cơ sở đó có thể đề xuất các biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn, ... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

* Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của từng chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính (như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán, ...). Góc so sánh được lựa chọn là góc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch. Để đáp ứng mục tiêu so sánh, người ta sử dụng các kỹ thuật sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- *So sánh bình quân*: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.

- *So sánh theo chiều dọc*: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.

- *So sánh theo chiều ngang*: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

* *Phương pháp tỷ lệ*: Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

* *Phương pháp cân đối*: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

1.3.2. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho người có nhu cầu sử dụng. Qua đó biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan hay không khả quan. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau:

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản:

Là việc xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như của từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối năm và đầu năm. Đồng thời xem xét cơ cấu từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy

được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Sử dụng Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản (bảng 1.2).

Bảng 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Số tiền		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản TD tiền						
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn

Là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp. Sử dụng Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn (bảng 1.3)

Bảng 1.3: Bảng phân tích biến đổi cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Chi tiêu	Số tiền		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Số tiền
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Phản ánh 1 đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu này của doanh nghiệp luôn ≥ 1 thì doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này càng nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Phản ánh 1 đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình

thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán tức thời: Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu $>0,5$ thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu $<0,5$ thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + Tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chương 2:

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quan về công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.

Tên, địa chỉ và quy mô hiện tại của doanh nghiệp

Tên giao dịch của doanh nghiệp:

+ Tên đầy đủ của doanh nghiệp: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG**

+ Tên giao dịch quốc tế: HAI PHONG EQUIPMENT MANUFACTURE
AND SHIP BUILDING COMPANY, LIMITED.

+ Tên viết tắt: LISEMCO, Ltd.,

Địa chỉ:

+ Địa chỉ trụ sở chính: Km 6, Quốc lộ 5, Phường Hùng Vương, Quận Hồng
Bàng, Thành phố Hải Phòng.

+ Điện thoại: 031.3850119

+ Fax: 031.3850120

+ Email: lisemco@hn.vnn.vn; lisemco@lisemco.com.vn;

+ Website: www.lisemco.com.vn

+Mã số thuế: 0200169677

+Số giấy phép đăng ký kinh doanh: 0204000068

+Vốn pháp định: 109.065.878.800 đồng.

Quy mô hiện tại của doanh nghiệp:

+ Vốn điều lệ của công ty là: 109.065.878.500 đồng Việt Nam.

Trong đó:

- Vốn điều lệ hình thành từ vốn chủ sở hữu chuyển từ công ty Chế tạo thiết
bị và đóng tàu Hải Phòng là 65.000.000.000 đồng.

- Vốn điều lệ do chủ sở hữu (Tổng công ty lắp máy Việt Nam) đầu tư bổ
sung là 44.065.878.800 đồng.

+ Công ty TNHH 1 thành viên Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập .

+ Công ty có con dấu, có đăng ký kinh doanh, tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp, theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty .

+ Người đại diện theo pháp luật của công ty: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty .

+ Tên chủ sở hữu: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam .

Địa chỉ trụ sở chính: Số 124 - Minh khai - Hai Bà Trưng - Hà nội.

Điện thoại: 04.38637747

Fax: 04.38638104.

Email: lilama@hn.vnn.vn

Website: www.lilama.com.

+ Tổng số cán bộ công nhân viên (CBCNV) trong công ty là: 1931 người.

Các mốc quan trọng trong quá trình phát triển.

Công ty TNHH một thành viên Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng tiền thân là công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải phòng. Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng được hình thành từ nhà máy Đóng tàu Hải Phòng thuộc sở công nghiệp Hải Phòng theo quyết định số 49/QĐ- TCCQ ngày 11 tháng 1 năm 1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Trải qua trên 40 năm phát triển và trưởng thành, từ một xí nghiệp chuyên đóng thuyền gỗ mang tên xí nghiệp Đóng thuyền Mùng 2 tháng 9 thành lập ngày 2/9/1962.

Năm 1992 sáp nhập với nhà máy Đóng tàu Kiến An và đổi tên thành nhà máy Đóng tàu Hải Phòng trực thuộc sở công nghiệp Hải Phòng với chức năng thi công đóng mới các phương tiện thủy trọng tải dưới 500 tấn.

Tháng 9 năm 1996 được chuyển giao về Tổng công ty Lắp máy Việt Nam quản lý theo quyết định số: 2220/QĐ-UB ngày 17 tháng 9 năm 1996 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải phòng và theo quyết định số 768/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 9 năm 1996 của Bộ xây dựng.

Ngày 06 tháng 12 năm 2006 Quyết định của Bộ trưởng Bộ xây dựng đổi tên công ty Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng thành công ty TNHH một thành viên chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Công ty TNHH một thành viên Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng (Lisemco) sau khi sáp nhập về Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Lilama), đã trở

thành một trong những thương hiệu mạnh trong lĩnh vực chế tạo thiết bị công nghiệp và đóng tàu của cả nước.

Năm 2010, công ty trở thành thành viên chính thức của Tập đoàn Sông Đà

Trải qua 48 năm xây dựng và phát triển, từ một đơn vị cơ khí địa phương chuyên đóng mới và sửa chữa tàu phà sông biển với số CBCNV khoảng 200 người, kể từ khi chuyển giao cho Tổng công ty Lắp máy Việt nam, công ty đã được đầu tư lớn cả về cơ sở vật chất và con người với 3 giai đoạn chính:

Giai đoạn 1: Từ 1996 đến 2000 đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép công suất 15.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư 87 tỷ VNĐ.

Giai đoạn 2: Từ 2001 đến 2004 nâng cấp dây chuyền chế tạo thiết bị lên 20.000 tấn năm, Đóng mới và sửa chữa tàu đến 4.000 DWT với tổng mức đầu tư 130 tỷ VNĐ.

Giai đoạn 3: Từ 2005 đến 2008 xây dựng nhà máy đóng tàu biển Lilama với khả năng đóng mới và sửa chữa tàu đến 12.000 DWT với tổng mức đầu tư 210 tỷ VNĐ.

Cho tới nay, thương hiệu Lisemco đã được khẳng định trên trường quốc tế. Ngày 25/05/2009, Lisemco được Tổ chức Định hướng sáng kiến doanh nghiệp (BID-Business Initiative Directions) trao giải thưởng "Ngôi sao chất lượng quốc tế" – Giải vàng Doanh nghiệp uy tín và có thành tích vượt trội trong kinh doanh tại cuộc bình chọn các doanh nghiệp có hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn QC100 hàng đầu trên thế giới. Giải thưởng này đánh dấu một bước phát triển mới của LISEMCO, thể hiện sự công nhận quốc tế đối với những nỗ lực trong phát triển doanh nghiệp của đơn vị.

2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Chức năng: Công ty kinh doanh các ngành nghề sau:

- Gia công kết cấu thép, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn, bình bể, đường ống chịu áp lực, hệ thống điện lạnh, điện thông tin, chế tạo lắp đặt các máy nâng chuyển.

- Đóng mới và sửa chữa các loại xà lan, tàu sông, tàu biển, tàu công trình, tàu chở dầu, tàu đặc chủng phục vụ nền kinh tế quốc dân.

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện có cấp điện áp đến 500KV.

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh máy móc thiết bị, sản xuất hoá chất cơ bản.
- Chuẩn bị mặt bằng, hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn thiết kế đóng mới tàu và các công trình nổi.

Nhiệm vụ:

- Là một doanh nghiệp sản xuất hạch toán độc lập nên chức năng hàng đầu của công ty là sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cũng như điều kiện làm việc tốt nhất cho CBCNV trên cơ sở đảm bảo các điều kiện về an toàn, kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn nhà nước giao, quản lý sản xuất kinh doanh tốt, có lãi để tạo thêm nguồn vốn tái bổ sung cho sản xuất kinh doanh, mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước và người lao động.

- Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao làm hạt nhân phát triển ngành cơ khí chế tạo thiết bị toàn bộ khu vực phía bắc. Thực hiện nhiệm vụ Tổng Công ty Lilama giao là xây dựng và phát triển thành nhà máy sản xuất cơ khí hàng đầu của Việt nam và đảm nhận vai trò là nhà máy sản xuất chính các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các dự án do Lilama làm tổng thầu.

Các hàng hoá và dịch vụ hiện tại:

- Gia công kết cấu thép, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn, bình bể, đường ống chịu áp lực, chế tạo lắp đặt các máy nâng chuyển (thiết bị đồng bộ, kết cấu thép cho các nhà máy công nghiệp nhiệt điện, thủy điện, xi-măng, hóa chất, luyện kim, lọc dầu; các loại bồn bể áp lực cao, bồn dầu và đường ống công nghệ, vv...)

- Đóng mới và sửa chữa các loại xà lan, tàu sông, tàu biển, tàu công trình, tàu chở dầu, tàu đặc chủng để phục vụ nền kinh tế quốc dân. Công ty có thể đóng mới và sửa chữa tàu có trọng tải đến 6.500 tấn.

- Thi công lắp đặt thiết bị công nghệ; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường thủy, đường bộ), thủy lợi, bưu điện, các công trình đường dây, trạm biến thế có cấp điện áp đến 500 KV.

- Thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

- Tư vấn thiết kế đóng mới tàu và các công trình nổi.

Với năng lực hiện tại, công ty có thể chế tạo phần lớn các thiết bị cho các nhà máy điện, nhà máy xi-măng, nhà máy thép, các thiết bị xếp dỡ cảng và bồn bể áp lực các loại với tỷ lệ nội địa hóa hơn 60%, đủ năng lực tham gia các dự án do Lilama làm tổng thầu EPC. Các sản phẩm của nhà máy có mặt tại nhiều công trình trong nước như: Thủy điện Sơn La, Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng 1, Nhà máy xi-măng Thăng Long, Sông Thao ... Bên cạnh giá trị hợp đồng năm 2009 chuyển sang khoảng 760 tỷ đồng, trong ba tháng đầu năm 2010, công ty đã nhận được nhiều đơn hàng mới với giá trị hơn 300 tỷ đồng bao gồm: dự án sân bay Đà Nẵng, Bảo tàng Hà Nội, chế tạo và cung cấp 17 cầu chuyên dụng cho Cảng Hải Phòng và Tân Cảng Sài Gòn ... Hiện nay, công ty đã xây dựng được mối quan hệ truyền thống với các tập đoàn chế tạo hàng đầu thế giới, trực tiếp xuất khẩu sản phẩm sang nhiều quốc gia và khu vực như: Nhật Bản, Mỹ, EU, Trung Đông ... với giá trị xuất khẩu khoảng 25 triệu USD/năm, được khách hàng đánh giá cao.

Bảng 2.1: Kết quả tiêu thụ sản phẩm chính của doanh nghiệp năm 2010.

STT	Khách hàng	Công việc	Khối lượng (tấn)	Giá trị (Tr.VNĐ)
I	Khách hàng nội địa		9.400	267.000
1	Công ty CP phối thép Sông Đà	Chế tạo, lắp đặt KCT và thiết bị nhà luyện phối	3.500	100.000
2	Tổng công ty Lilama/Polysius	Chế tạo thiết bị băng tải, máy nghiền NM xi-măng.	2.000	50.000
3	Tổng công ty Vinaconex/Kawasaki	Chế tạo thiết bị băng tải, máy cào, đánh đồng NM xi-măng.	3.900	117.000
II	Khách hàng Nhật bản		10.500	305.000
1	Sumitomo	Chế tạo thiết bị lò luyện coke tại Kobe	1.400	29.000
2	Nippon steel	Chế tạo thiết bị lò luyện coke tại Oitta	1.500	32.000
3	Ishikawa Haevy Industry	Chế tạo thiết bị nhà máy điện - băng tải, Bunker than	2.500	64.000

4	Công ty CT bơm Ebara	Chế tạo bơm	300	10.000
5	Mitshubishi Haevy Industry	Chế tạo thiết bị lọc bụi, xử lý hoá chất, băng tải NM điện	4.800	170.000
III	Khách hàng Châu âu		18.350	428.000
1	Doosan Babcock - Scotland	Chế tạo thiết bị đường gió nóng NM điện	850	25.000
2	Siemen VAI metal - Germany	Chế tạo thiết bị nhà máy luyện thép	1.300	33.000
3	Polysius - Germany	Chế tạo máy nghiền nhà máy xi-măng	600	18.000
4	TKZ - Russia	Chế tạo khung lò hơi	7.000	170.000
5	Technip - France	Chế tạo kết cấu thép, cầu cảng, bồn dầu nhà máy lọc dầu	4.400	180.000
6	Nem Power System - Holland	Chế tạo van khói nhà máy điện chu trình hỗn hợp	2.000	100.000
IV	Tàu đăng kiểm VN		9.800 DWT	135.000
1	Đăng kiểm việt nam - Vietnam Register	Đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 3.800 tấn	3.800 DWT	55.000
2	Đăng kiểm việt nam - Vietnam Register	Đóng mới 2 tàu chở hàng khô trọng tải 3.000 tấn	6.000 DWT	80.000
V	Tàu đăng kiểm Q.tế		9.500 DWT	320.000
1	Đăng kiểm Pháp - Berou Veritas	Đóng mới tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải 2.500 tấn	2.500 DWT	90.000
2	Đăng kiểm Đức - Germanish Loryd	Đóng mới 2 tàu MPC trọng tải 3.500 tấn	7.000 DWT	230.000
	TỔNG GIÁ TRỊ SL			1.455.000

(Nguồn: Phòng Kinh tế -Kỹ thuật)

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đạt được trong những năm gần đây.

Những thuận lợi của công ty.

- Được sự quan tâm, giúp đỡ của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam và của các cơ quan ban ngành ở trung ương cũng như địa phương.
- Nội bộ trong công ty đoàn kết, Ban lãnh đạo công ty năng động sáng tạo, đồng lòng quyết tâm thực hiện nhiệm vụ để hoàn thành tốt kế hoạch.
- Là một trong những cơ sở chế tạo thiết bị và đóng mới được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm.
- Đội ngũ lao động của công ty được đào tạo có bài bản, nhiệt tình với công việc, có trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm.
- Những khó khăn trước đây chúng ta đã gặp phải trong công nghệ chế tạo thiết bị và đóng tàu đến nay đã được tháo gỡ.
- Việc đầu tư mở rộng cho cơ sở 1 đến nay đang được triển khai. Các công trình xây dựng và thiết bị trong thời gian tới sẽ được đưa vào khai thác góp phần nâng cao được năng suất lao động.

Những khó khăn tồn tại của công ty.

- Tình hình sản xuất của công ty cũng không nằm ngoài sự yếu kém chung của các doanh nghiệp cùng ngành trong nước là trình độ quản lý chưa cao, năng suất lao động và tác phong công nghiệp kém.
- Công tác đầu tư của công ty chưa có tầm nhìn chiến lược, công ty trải qua ba giai đoạn đầu tư độc lập nên tính đồng bộ, liên thông giữa các dây chuyền không cao dẫn đến có loại máy móc phải đầu tư hai đến ba lần gây lãng phí.
- Giá trị hàng tồn kho để quá nhiều phản ánh việc quản lý mua hàng cũng như tổ chức sản xuất chưa tốt, nhiều thời điểm công nợ phải thu còn quá cao.
- Vốn chủ sở hữu quá ít so với tổng nguồn vốn và doanh thu dẫn đến việc không đảm bảo an toàn cho tài chính của công ty. Công ty có giá trị lợi nhuận chưa phân phối âm là 10.465.327.062 đồng thực chất là khoản lỗ lũy kế khi tiến hành sáp nhập nên việc xếp hạng tài chính của doanh nghiệp không tốt. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài trợ tín dụng của các ngân hàng cũng như công tác đấu thầu tìm kiếm việc làm.
- Hiện tại công ty không còn vốn lưu động do đã mang đi đầu tư dài hạn và do lỗ lũy kế khi sáp nhập gây mất cân đối về nguồn. Sở dĩ công ty vẫn có vốn lưu

động để hoạt động là do có nguồn vay ngắn hạn là 70 tỷ đồng từ Tổng công ty Lilama và hàng năm được gia hạn gốc.

- Vốn đầu tư lớn, sản xuất sử dụng nhiều nhân công gây tiềm ẩn rủi ro lớn khi tình hình kinh tế không tốt, thiếu việc làm.

- Tính ràng buộc của người lao động với công ty không cao nên số lao động chuyên công tác hàng năm lớn làm tăng chi phí đào tạo.

- Trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO thì việc bao cấp và trông chờ sự hỗ trợ từ phía nhà nước là không còn nữa, các doanh nghiệp cần phải tự thân vận động, phải biết tận dụng các lợi thế và năng lực sẵn có để phát triển tạo ra nhiều của cải cho doanh nghiệp và xã hội.

Thành tích công ty đạt được trong những năm gần đây:

Năm 2009, 2010 là những năm khó khăn của nền kinh tế toàn cầu với sự khủng hoảng của hàng loạt các nền kinh tế lớn trên hệ giới và Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ trước tình hình chung đó. Không những vậy, năm 2010 cũng là năm đầy thử thách đối với ngành đóng tàu Việt Nam, chịu ảnh hưởng của sự biến động chung trên thế giới và trong nước, công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng cũng không ngừng cố gắng vươn lên tự khẳng định mình, luôn chứng minh khả năng tài chính cũng như sự lớn mạnh của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và quốc tế. Với sự cố gắng không ngừng của mình, trong những năm qua công ty đã gặt hái được khá nhiều thành công.

Bảng 2.2: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng năm 2009, 2010.

Đơn vị tính: VND

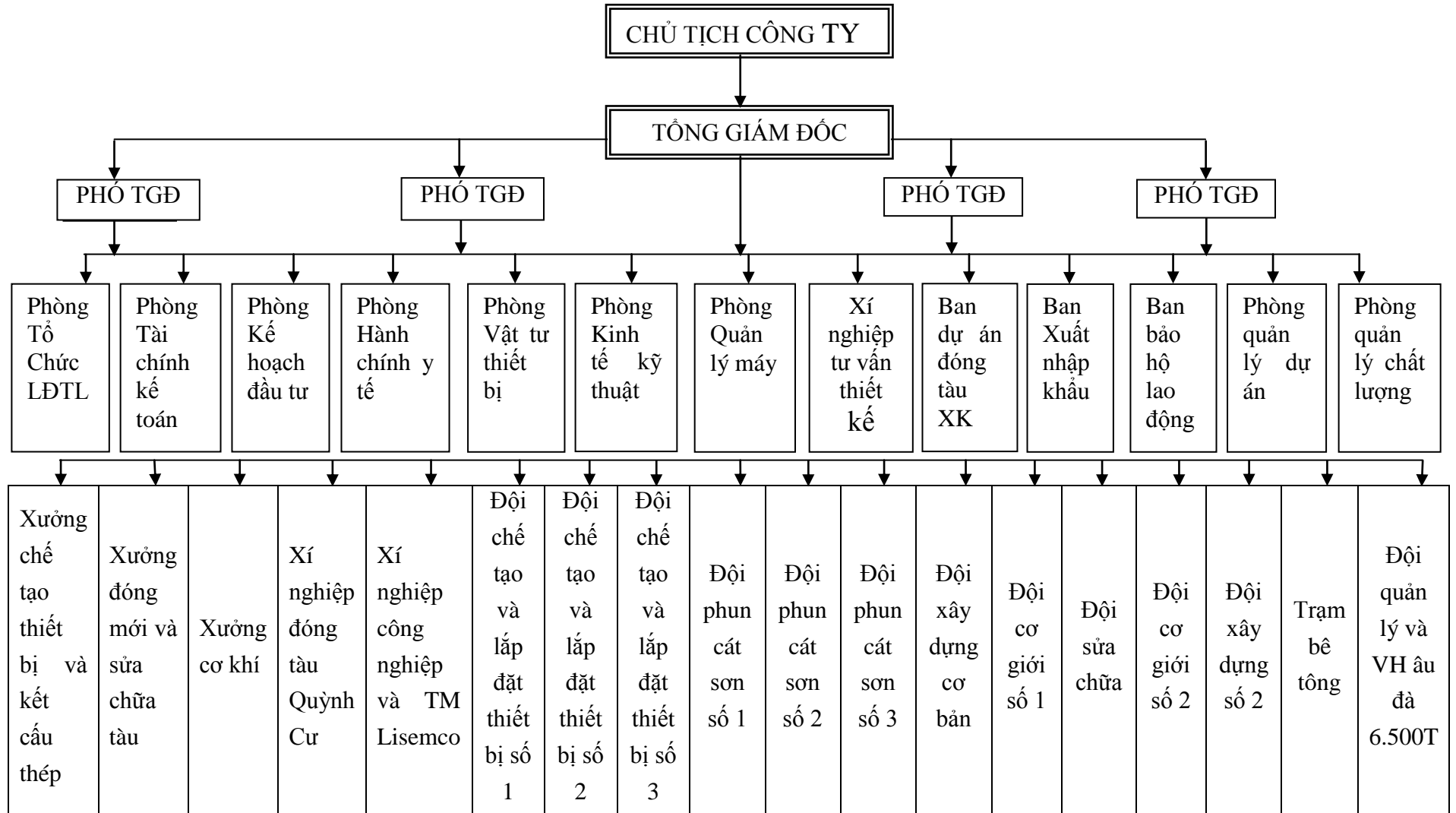
Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	715.181.389.047	620.513.261.882	(94.568.127.155)	(13,22)
Tổng lợi nhuận trước thuế	5.155.448.990	2.986.025.449	(2.169.423.541)	(42,08)
Lương bình quân đầu người/tháng	3.125.000	3.450.000	325.000	10,4

Nhìn vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm qua, ta thấy: Doanh thu bán hàng của công ty giảm 94.568.127.155 đồng, tương ứng với 13,22% đã làm lợi nhuận trước thuế của công ty giảm từ 5.155.448.990 đồng xuống còn 2.986.025.449 đồng, tương ứng giảm đi 42,08% nhưng lương bình quân của người lao động tăng 10,4% từ mức 3.125.000 đồng/người/tháng lên 3.450.000 đồng/người/tháng. Nếu chỉ nhìn vào Bảng kết quả kinh doanh của công ty trong 2 năm qua thì ta thấy năm 2010 công ty hoạt động kém hiệu quả hơn so với năm 2009 khi doanh thu bán hàng giảm với tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ giảm của lợi nhuận trước thuế. Con số này cho thấy doanh thu bán hàng giảm nhưng chi phí sản xuất vẫn tăng thể hiện doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả. Nhưng khi nhận định về một chỉ tiêu nào đó thì cần gắn nó với điều kiện xung quanh mới có thể thấy hết được tình hình thực tế. Trong năm 2010 vừa qua, cũng giống như bao doanh nghiệp đóng tàu khác tại Việt Nam, công ty đã chịu nhiều ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế chung, của sự khủng hoảng trong lĩnh vực đóng tàu. Đã có nhiều doanh nghiệp phá sản hoặc đứng trên bờ vực của sự phá sản, các doanh nghiệp khó khăn để tìm kiếm sự tồn tại thì công ty vẫn có kết quả kinh doanh khả quan. Do đó, về doanh thu có giảm đi, và chi phí có tăng thì vẫn khẳng định công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng là một doanh nghiệp lớn, vững vàng trước sóng gió của nền kinh tế. Và chúng ta hoàn toàn có thể tin vào sự phát triển lớn mạnh hơn nữa của công ty khi mà cuộc khủng hoảng qua đi và nền kinh tế trở lại vận hành theo đúng quỹ đạo của nó.

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Kiểu tổ chức bộ máy này có ưu điểm là giảm bớt gánh nặng cho người quản lý cấp cao, nâng cao chất lượng của các quyết định quản lý, đạt tính thống nhất cao trong mệnh lệnh.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty TNHH một thành viên Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng



Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận quản lý.

Tất cả các phòng ban trong công ty được bố trí nhân lực cũng như vị trí làm việc phù hợp nhằm mục đích phục vụ cao nhất cho sản xuất. Chức năng của từng phòng ban được quy định cụ thể trong sổ tay đảm bảo chất lượng của công ty.

Ban lãnh đạo

Tổng giám đốc: Phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước cấp trên và nhà nước về hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng giám đốc chỉ đạo xây dựng tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, kỹ thuật lao động, đời sống của các công nhân viên.

Phó tổng giám đốc: Là người trợ giúp cho Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các lĩnh vực được phân công phụ trách.

Các phòng ban

Phòng Kinh tế - Kỹ thuật:

- Lập các hồ sơ thầu, báo giá và ký kết các hợp đồng kinh tế.
- Theo dõi tính toán về mặt kinh tế các công trình, các hợp đồng mà công ty nhận thầu.
- Lập dự toán thi công cho các công trình, làm hợp đồng giao khoán cho các xưởng đội, thanh quyết toán nội bộ các công trình.

Phòng Quản lý chất lượng:

- Tiếp nhận bản vẽ, lập quy trình kiểm soát chất lượng; kiểm tra nghiệm thu nguyên vật liệu đầu vào, nghiệm thu chất lượng và khối lượng sản phẩm hoàn thành; làm, tập hợp hồ sơ nghiệm thu và trực tiếp liên hệ với chủ đầu tư để giải quyết những vướng mắc hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán công trình về mặt khối lượng; tổng hợp tiến độ nghiệm thu hàng tháng báo cáo Tổng giám đốc.
- Đề ra các quy trình kỹ thuật cho phân xưởng.
- Giám sát, kiểm tra quy trình, chất lượng sản phẩm. Phát hiện và loại bỏ các sai sót trong quá trình sản xuất.
- Kiểm tra các sản phẩm trước khi đưa đi lắp ráp và bàn giao cho khách hàng.

Phòng Kế hoạch đầu tư:

- Lập kế hoạch sản xuất hàng tháng cho các phân xưởng và các đội.

- Lập kế hoạch và dự toán đầu tư xây dựng cơ bản của công ty. Thanh quyết toán toàn bộ các dự án công trình đầu tư của công ty.

Phòng Vật tư - Thiết bị:

- Cung cấp các loại vật tư, dụng cụ, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất của công ty.
- Quản lý, bảo quản vật tư, thiết bị của công ty.

Xí nghiệp Tư vấn - Thiết kế:

- Tư vấn và thiết kế các công trình kết cấu thép và xây dựng cơ bản.

Phòng Tài chính - Kế toán:

- Thực hiện và tổ chức mọi công việc kế toán theo luật kế toán, thống kê, thực hiện đầy đủ nội dung công việc kế toán của công ty, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra thu thập đầy đủ, kịp thời, chính xác chứng từ kế toán có liên quan; ghi chép phản ánh các số liệu hiện có và tình hình luân chuyển, sử dụng vật tư, tài sản, vốn và quá trình sản xuất của công ty; kiểm tra quá trình thu chi tài chính giúp giám đốc hướng dẫn các bộ phận phòng ban trong công ty thực hiện đầy đủ các chế độ.

- Tổ chức thanh quyết toán kế toán, hạch toán đối với các phân xưởng và công tác về tài chính của nhà máy đối với Tổng công ty. Đảm bảo vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh.

- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ, kiểm tra, quản lý tài sản và nguồn hình thành tài sản, cân đối vốn và nguồn vốn. Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán và tài chính cũng như các quy chế quản lý tài chính của công ty.

- Lập báo cáo tài chính, tổ chức thực hiện thanh quyết toán hàng năm với cơ quan thuế, tài chính theo quy định của nhà nước.

Ban Quản lý máy:

- Quản lý và lập phương án mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy móc phục vụ trong công tác sản xuất của công ty.

Ban Bảo hộ lao động:

- Huấn luyện, giám sát việc thực hiện công tác đảm bảo an toàn lao động cho các cán bộ công nhân viên của công ty.

- Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động cho cán bộ công nhân viên trong công ty và kiểm tra, bảo quản vật tư trong phạm vi công ty.

Phòng Tổ chức – Lao động tiền lương:

- Quản lý về nhân sự, lao động tiền lương, theo dõi chế độ chính sách cho người lao động và công tác nội chính trong công ty.

Phòng Hành chính – Y tế:

- Tổ chức phục vụ đời sống cho CBCNV và quản lý trang thiết bị hành chính văn phòng của công ty, cung cấp văn phòng phẩm phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ của các phòng ban.

- Bộ phận y tế có nhiệm vụ khám và điều trị cho CBCNV, hàng năm kết hợp với phòng khám đa khoa tổ chức khám bệnh định kỳ cho CBCNV.

Phòng Quản lý dự án:

- Tiếp nhận hồ sơ thầu các dự án từ phòng kinh tế kỹ thuật để chuẩn bị công tác thi công cho dự án;

- Tiếp nhận từ chủ đầu tư, phòng thiết kế công ty bản vẽ thiết kế, bản vẽ chế tạo, biện pháp công nghệ dự trù vật tư chính;

- Lập dự trù cấp vật tư trình Tổng giám đốc duyệt, duyệt đề nghị cấp vật tư của các đơn vị thi công dự án;

- Xây dựng, lập sơ đồ tổ chức thi công, tiến độ thi công, yêu cầu nhân lực các quy trình chế tạo, lắp đặt duyệt với bên A;

- Lập kế hoạch thi công tổng thể, chi tiết cho từng hạng mục, bàn giao bản vẽ thiết kế, bản vẽ công nghệ, cho từng đơn vị thi công;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện tiến độ thi công, và các quy trình kỹ thuật, biện pháp công nghệ trong quá trình sản xuất của từng đơn vị;

- Theo dõi nắm bắt, cập nhật công việc thực hiện tiến độ của các đơn vị sản xuất, tình trạng máy móc thiết bị, vật tư đầu vào, nhân lực lao động;

- Nắm bắt tình hình sản xuất, nhận thông tin phản hồi từ các đơn vị khi cần thiết có thể yêu cầu các đơn vị huy động nhân lực, điều phối sản xuất để đảm bảo tiến độ công trình.

Ban Xuất nhập khẩu:

- Thực hiện các nghiệp vụ xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, sản phẩm liên quan đến đối tác nước ngoài.

Ban Đóng tàu xuất khẩu:

- Điều hành, kiểm soát, toàn bộ các công việc liên quan đến việc thi công đóng mới, sửa chữa tàu trong công ty.

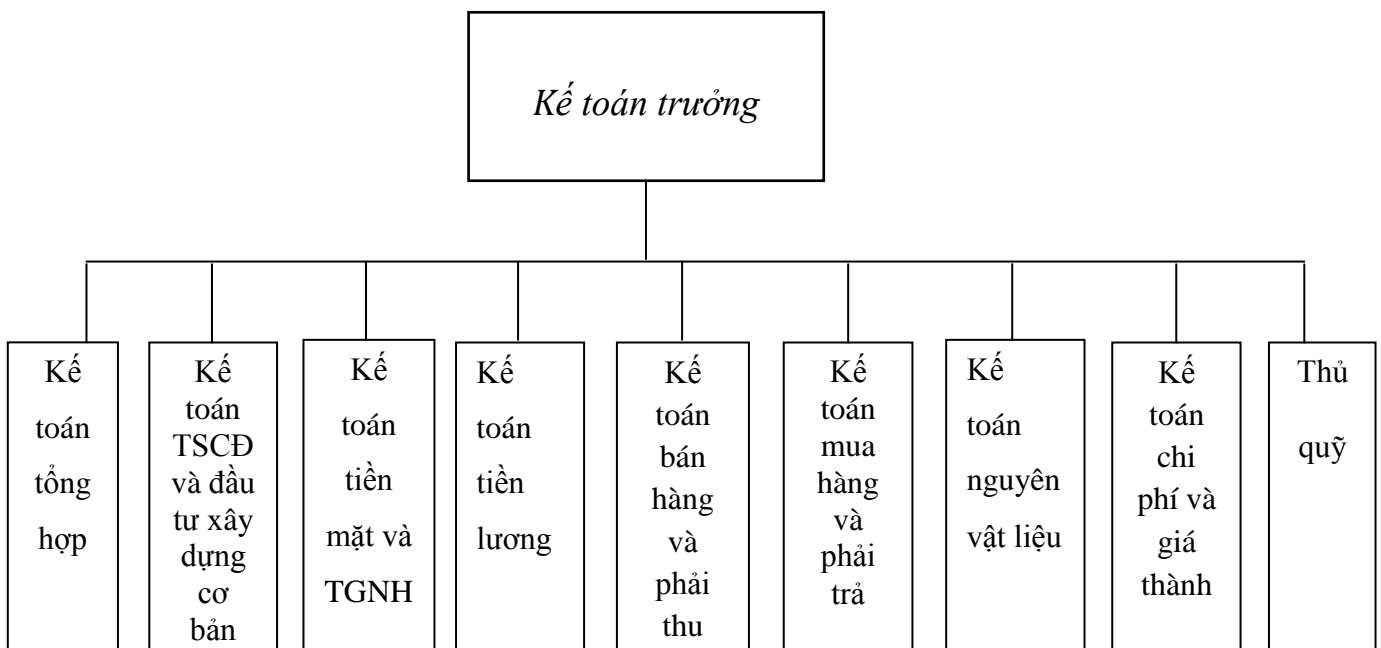
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.

Để phù hợp với quy mô, quy trình và công nghệ sản xuất của công ty, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức tập trung tại phòng Tài chính - Kế toán của công ty đảm bảo cho sự lãnh đạo tập trung, thống nhất đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

Bộ máy kế toán của công ty gồm 10 người, đứng đầu là kế toán trưởng chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng giám đốc của công ty. Sau đó là các kế toán viên thực hiện các phân hành kế toán của công ty để phục vụ cho việc hạch toán các nghiệp vụ của công ty được nhanh chóng, kịp thời.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.



Chức năng, nhiệm vụ của từng người:

Kế toán trưởng: Phụ trách công tác tài chính và công tác nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý tài chính, lập báo cáo nhanh, phân tích tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh; nắm rõ công nợ phải thu, phải trả để báo cáo Tổng giám đốc hàng ngày, tuần, quý, tháng; cân đối và theo dõi một số khoản phát sinh.

Kế toán tổng hợp: Có nhiệm vụ kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các đơn vị nội bộ, dữ liệu chi tiết và tổng hợp, kiểm tra sự cân đối giữa kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp, lập báo cáo tài chính năm và các báo cáo giải trình chi tiết, thống kê tổng hợp số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

Kế toán tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản: Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời về số liệu, hiện trạng và giá trị tài sản hiện có, tình hình tăng, giảm và di chuyển tài sản cố định trong nội bộ công ty. Tham gia lập kế hoạch và xử lý những vấn đề liên quan đến tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: Tổ chức ghi chép, phản ánh tổng hợp số liệu một cách chính xác, đầy đủ về tình hình tiền mặt có trong doanh nghiệp cũng như tiền gửi và tiền vay của doanh nghiệp, thường xuyên theo dõi, đối chiếu với thủ quỹ, ngân hàng và nhà tín dụng để đảm bảo sự chính xác của luồng tiền ra vào doanh nghiệp.

Kế toán tiền lương: Có nhiệm vụ tính toán tiền lương, các khoản trợ cấp, bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

Kế toán bán hàng và phải thu: Thực hiện nhiệm vụ ghi chép và phản ánh số liệu về tình hình bán hàng cũng như các khoản phải thu của doanh nghiệp, theo dõi tình hình công nợ đối với khách hàng, đưa ra các biện pháp tín dụng phù hợp với khách hàng như khoản cho nợ và thời gian nợ.

Kế toán mua hàng và phải trả: Tổ chức ghi chép và phản ánh số liệu về tình hình mua hàng cũng như các khoản phải trả của doanh nghiệp, theo dõi tình hình công nợ đối với người bán.

Kế toán nguyên vật liệu: Tổ chức tính giá, ghi chép và phản ánh số liệu về nguyên vật liệu có trong doanh nghiệp, xem xét đảm bảo tính hợp lý của lượng nguyên vật liệu có trong công ty để quá trình sản xuất được diễn ra một cách liên

tục, thường xuyên; đối chiếu với thủ kho để đảm bảo tính chính xác về mặt số lượng và để từ đó tính toán chính xác về mặt giá trị.

Kế toán chi phí và giá thành: Theo dõi, tập hợp các chi phí để tính ra giá thành, tổ chức ghi chép, phản ánh lên sổ sách kế toán, đảm bảo tính chính xác của việc tính giá thành, là khâu rất quan trọng đối với công ty.

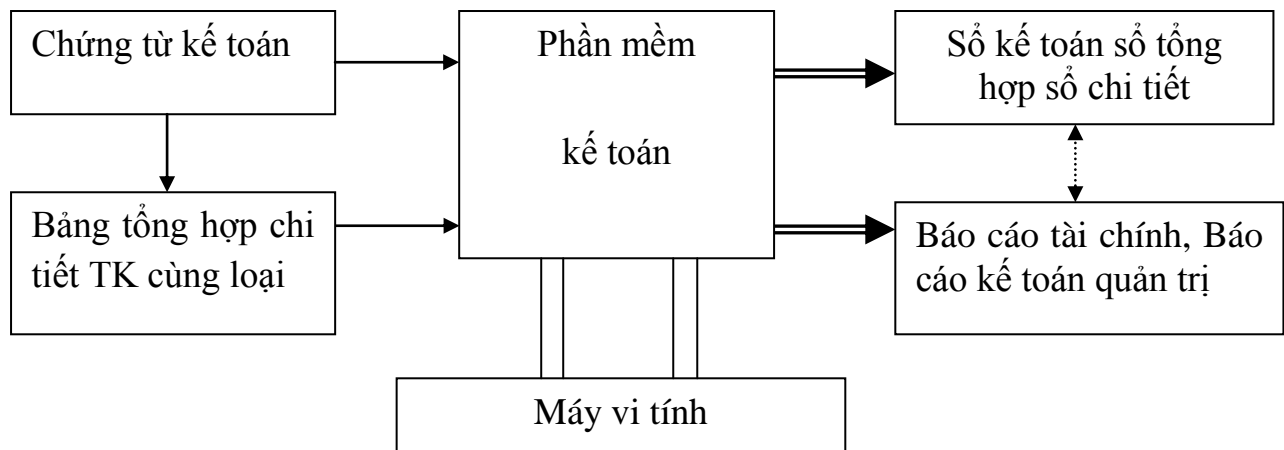
Thủ quỹ: Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt theo các phiếu thu, phiếu chi được lập.

2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

a) Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán thực hiện theo một chương trình phần mềm. Hiện nay công ty đang sử dụng phần mềm Fast accounting 2005.MOI.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.



Chú thích:

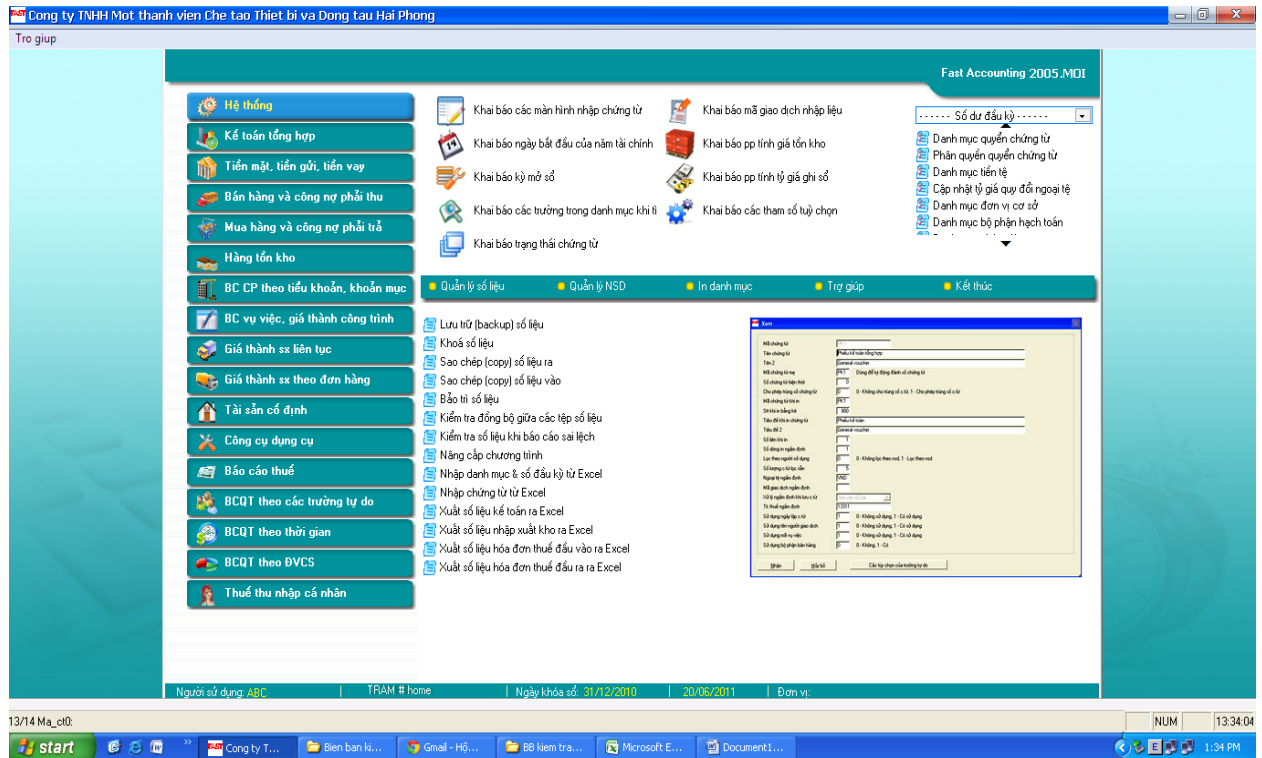
→ : Nhập số liệu hàng ngày (kế toán làm)

==> : In sổ, báo cáo cuối quý, cuối năm (máy làm)

←-.-> : Đối chiếu, kiểm tra (kế toán làm sau khi đã in ra giấy)

Phần mềm Fast accounting của công ty hiện nay đang áp dụng mẫu sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Dưới đây là trang giao diện đầu tiên của phần mềm Fast accounting 2005.MOI mà công ty đang sử dụng:



Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức Nhật ký chung nên sẽ có các loại sổ của hình thức Nhật ký chung nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ ghi bằng tay.

b) Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Công ty thực hiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian tính khấu hao tài sản cố định được áp dụng trong niên độ thực hiện theo đúng hướng dẫn tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/03/2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- Đồng tiền sử dụng trong hạch toán: Đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

2.2. Thực tế lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

2.2.1. Thực tế lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tuân thủ theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên Sổ nhật ký chung.

Việc này được kế toán công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra sự hiện hữu, có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Sổ nhật ký chung.

Trình tự của việc kiểm tra được thực hiện như sau:

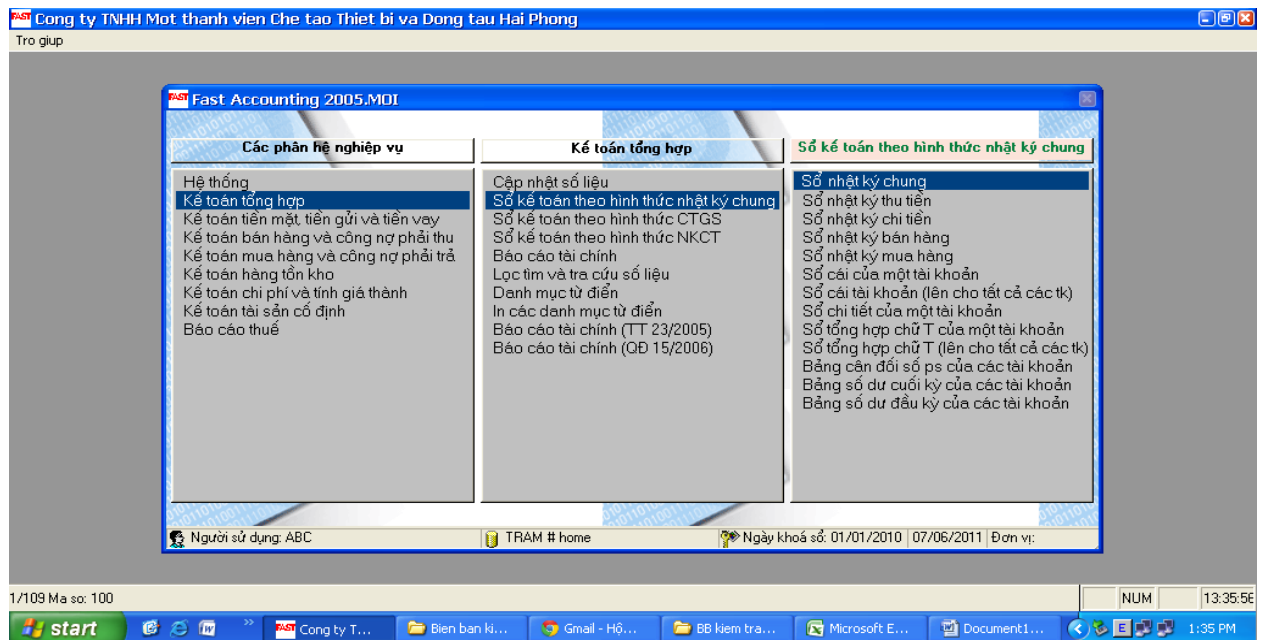
- Kế toán tiến hành in Sổ nhật ký chung.
- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ nhật ký chung.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung.
 - + Đối chiếu, điều chỉnh nội dung chứng từ với nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
 - + Đối chiếu, điều chỉnh số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung.
 - + Kiểm soát mối quan hệ đối ứng từng tài khoản trên Sổ nhật ký chung.
 - + Kiểm soát sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong Sổ nhật ký chung.

+ Kiểm soát ngày tháng trên chứng từ kế toán, ngày tháng của chứng từ trên Sổ nhật ký chung và tháng ghi sổ.

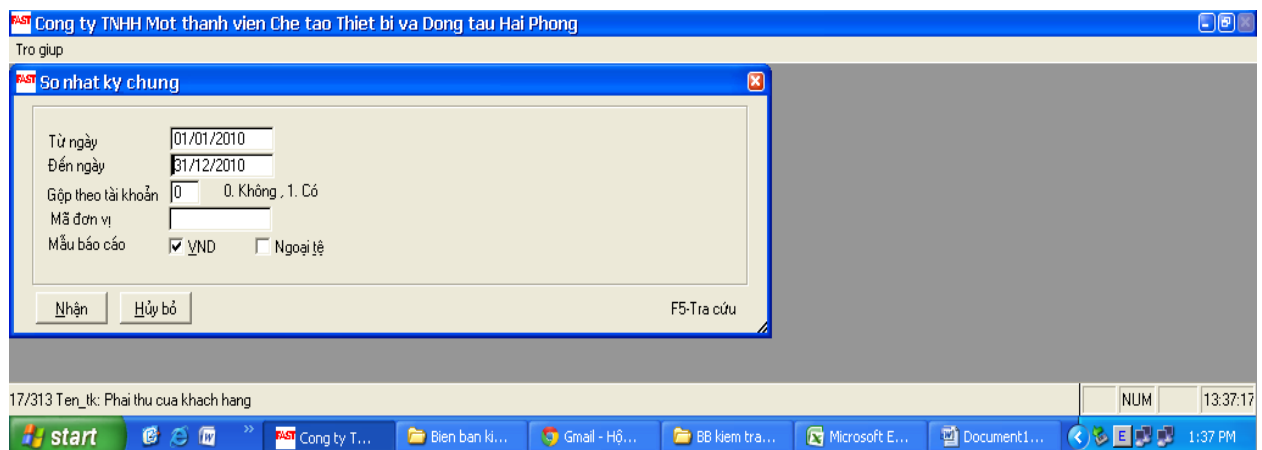
Ví dụ: Dựa vào Lệnh chi 46/12 và Phiếu lĩnh tiền mặt 18/12, Phiếu thu 524 (viết bằng tay) về việc chị Phạm Thị Minh rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ, kế toán in Sổ nhật ký chung để đối chiếu kiểm tra xem các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có được ghi chép đúng chưa, có đầy đủ không.

Để tiến hành in Sổ nhật ký chung, kế toán thực hiện như sau:

Khi mở phần mềm Fast accounting 2005.MOI, các giao diện phần mềm hiện lên, kích chuột trái vào phần “Kế toán tổng hợp” → chọn “Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung” → chọn “Sổ nhật ký chung”, màn hình xuất hiện như sau:



Nhấn phím “Enter” trên bàn phím, màn hình hiện ra như sau:



Chọn “Nhận” ta được Sổ nhật ký chung.

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết
bị và Đóng tàu Hải Phòng.
Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương,
Hồng Bàng, Hải Phòng.

Mẫu số S03a-DN theo
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

ĐVT: VND

Chứng từ		Diễn giải	Khách hàng	TK Nợ	TK Có	Số phát sinh
Ngày	Số					
	
31/12	PT524	Rút tiền gửi về nhập quỹ	NH Công thương Hồng Bàng	1111	112	170.000.000
31/12	PT525	Khách hàng trả nợ	Công ty TNHH Hưng Phát	111	131	562.125.326
31/12	PC623	Thanh toán tiền mua Sika.	Bùi Đức Thiết – P. Vtur TBị	152201	1111	2.610.000
				1331	1111	261.000
	
		Cộng chuyển sang trang sau				2.962.856.945.814
		Cộng lũy kế				7.658.339.069.028

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VN		Liên: 1																
Số/No: 46/12																		
LỆNH CHI																		
PAYMENT ORDER																		
Ngày/Date: 31/12/2010																		
Tên đơn vị trả tiền/Payer: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng																		
Tài khoản nợ/Debit A/C	<table border="1"><tr><td>2</td><td>1</td><td>7</td><td>1</td><td>1</td><td>0</td><td>0</td><td>0</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>2</td><td>5</td><td>9</td><td>7</td></tr></table>			2	1	7	1	1	0	0	0	2	3	4	2	5	9	7
2	1	7	1	1	0	0	0	2	3	4	2	5	9	7				
Tại Ngân hàng/With Bank: Công thương Hồng Bàng – Hải Phòng																		
Số tiền bằng số/Amount in figures: 170.000.000 đồng																		
Số tiền bằng chữ/Amount in Words: Một trăm bảy mươi triệu đồng.																		
Tên đơn vị nhận tiền/Payee: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.																		
Tài khoản có/Credit A/C	<table border="1"><tr><td>4</td><td>1</td><td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>1</td><td>0</td><td>0</td><td>3</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>			4	1	0	2	0	1	0	0	3						
4	1	0	2	0	1	0	0	3										
Tại ngân hàng/With Bank: Công thương Hồng Bàng – Hải Phòng																		
Nội dung/Remarks: Rút tiền gửi chi lương																		
Ngày hạch toán/Accounting date: 31/12/2010		Đơn vị trả tiền/Payer																
Giao dịch viên	Kiểm soát viên	Kế toán	Chủ tài khoản															
<i>Teller</i>	<i>Supervision</i>	<i>Accountant</i>	<i>A/c holder</i>															
		Nguyễn Thị Hương Thúy	Trần Việt Khánh															

CTTNHH ITV C.TAO T.BI & DONG TAU HP

224 166 0085 DD166058 DD166027 21711-000234259-7 VND

31/12/2010 16:09:21 4000 4364 REL 511005012 VND

DR 170,000,000.00 VND 1.0000000 CR 170,000,000.00 VND 1.0000000

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Ngân hàng Công thương Việt Nam

VietinBank

Phiếu lĩnh tiền mặt

Số/No: 18/12 Ngày/Date: 31/12/2010

Liên 2 Chứng từ báo nợ Copy 2 Debit Advice

Họ tên người lĩnh tiền/Customer: **Phạm Thị Minh**

Địa chỉ: **Km6 - Quốc lộ 5 - Hùng Vương - Hồng Bàng - Hải Phòng.**

Số CMT/HC Id/pp No: 031070527 Ngày Issue dated: 02/08/1997 Nơi cấp: CA Hải Phòng

Số tài khoản ghi nợ Debit A/c: 217110002342597

Tên tài khoản A/c name: **Công ty TNHH MTV**

Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Tổng số tiền bằng chữ Total amount in words: **Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn.**

Nội dung/Remarks: Rút tiền gửi chi lương.

Số tiền bằng số Amount figure

VND 170,000,000.00 đồng.

Khác Other

Kế toán trưởng Chủ tài khoản Người lĩnh/đã nhận đủ tiền
Chief Accountant A/c holder Received/in full amount

Thủ quỹ Giao dịch viên Kiểm soát viên Người phê duyệt
Cashier Teller Supervision Approved by

226 166 0084 DD166058 DD166027 21711-0002342597-7 VND CTTNHH 1TV C.TAO T.BI & DONG TAU - HP

31/12/2010 16:09:09 4000 4300 REL

DR 170,000,000.00 VND 1.0000000 CR 170,000,000.00 VND 1.0000000

Phi Ngân Hàng: 0.00 VND VAT: 0.00 VND T_Toan Phi: 0.00 VND

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.
Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Quyển số: 17 Mẫu số 01-TT theo QĐ
Số: 524 số 15/2006/QĐ-BTC
Nợ 1111 ngày 20/03/2006 của
C611211 Bộ trưởng BTC

PHIẾU THU

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Họ & tên người nộp tiền : **Phạm Thị Minh**

Địa chỉ : Phòng Tài chính – Kế toán

Lý do thu : Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ.

Số tiền : **170.000.000 đồng**

Viết bằng chữ: **Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn.%**

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc: Phiếu lĩnh tiền 18/12, Lệnh chi 46/12.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người lập (Ký, họ tên)	Người nộp (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
---	--	-----------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------

Trần Việt
Khánh

Nguyễn T. Hương
Thúy

Nguyễn Thu
Hiền

Phạm Thị
Minh

Phạm Thị Minh

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): **Một trăm bảy mươi triệu đồng chẵn.%**

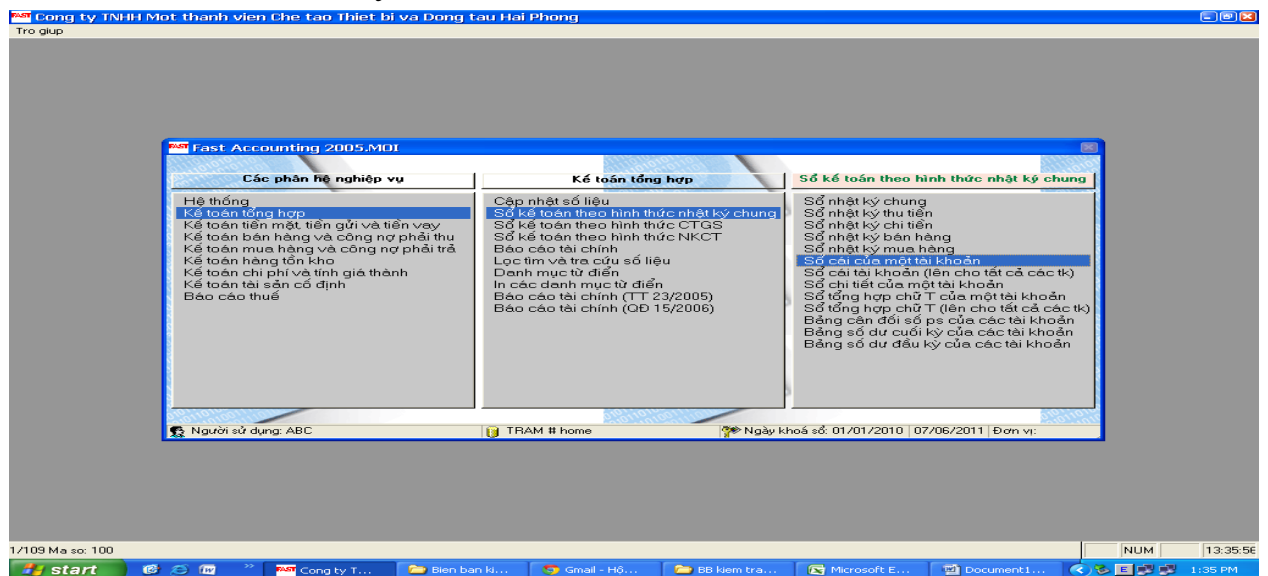
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

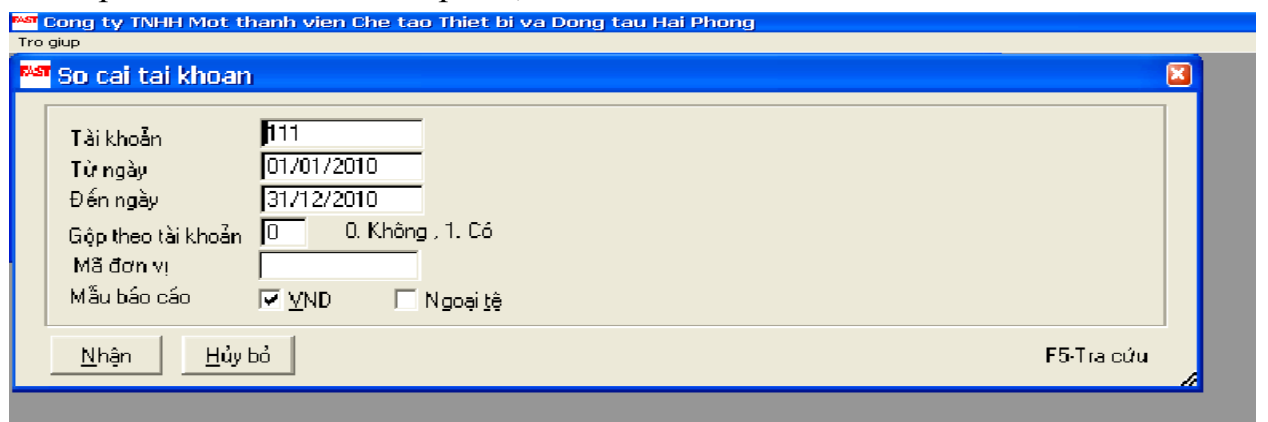
(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào Sổ chi tiết các tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý) kế toán tổng hợp, kiểm tra phát hiện sai sót số liệu ở Sổ chi tiết tương ứng của các tài khoản đó để kịp thời điều chỉnh sai sót cho phù hợp với số liệu thực tế.

Bước 3: Từ số liệu đã được nhập vào Sổ nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ cái các tài khoản có liên quan. Định kỳ kế toán tiến hành kiểm tra số liệu giữa Sổ nhật ký chung với Sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời cho đúng với số liệu thực. Để xem Sổ cái, kế toán thực hiện các thao tác sau: Kế toán kích chuột vào phần “Kế toán tổng hợp” → chọn “Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung” → chọn “Sổ cái của một tài khoản”, màn hình lúc này như sau:



Nhấn phím “Enter” trên bàn phím, màn hình sẽ hiện ra như sau:



Kế toán chọn tài khoản cần xem ở “Tài khoản”, chọn thời gian bắt đầu và kết thúc ở “Từ ngày”, “Đến ngày”, sau đó chọn “Nhận”.

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết
bị và Đóng tàu Hải Phòng.
Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương,
Hồng Bàng, Hải Phòng.

Mẫu số S03a-DN theo
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 111- “Tiền mặt”

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Số dư Nợ đầu năm: 703.301.923

Chứng từ		Diễn giải	Khách hàng	TKĐƯ	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
...
31/12	PT524	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	NH Công thương Hồng Bàng	11211	170.000.000	
31/12	PT525	Khách hàng trả nợ	Công ty TNHH Hưng Phát	131	562.125.326	
31/12	PC623	Thanh toán tiền mua Sika	Bùi Đức Thiết - P. Vtr Tbj	152		2.610.000
				13311		261.000
...

Tổng phát sinh Nợ: 73.405.073.571

Tổng phát sinh Có: 73.722.783.266

Số dư Nợ cuối năm: 385.592.228

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết
bị và Đóng tàu Hải Phòng.
Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương,
Hồng Bàng, Hải Phòng.

Mẫu số S03a-DN theo
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 112- “Tiền gửi ngân hàng”
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Số dư Nợ đầu năm: 64.258.377.441

Chứng từ		Diễn giải	Ngân Hàng	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số				Nợ	Có
...
16/12	GBC 08/12	Công ty TNHH Hưng Đạt trả nợ và ứng trước tiền hàng	Công thương Hồng Bàng HP	131	12.878.829.999	
17/12	GBN 17/12	Trả nợ và ứng trước tiền hàng cho Công ty TNHH Năng lượng Bình An	Công thương Hồng Bàng HP	331		29.725.269.597
31/12	PLTM 18/12	Rút tiền gửi ngân hàng Công thương HB về nhập quỹ	Công thương Hồng Bàng HP	111		170.000.000
31/12	GBC 09/12	Công ty CP Lisemco 2 trả nợ	Công thương Hồng Bàng HP	131	58.654.235.458	
31/12	GBN 19/12	Trả tiền mua thép tròn φ20 theo HD0060927 cho công ty TNHH TM XNK Bẫy Lan	Công thương Hồng Bàng HP	152		259.468.250.000
				13311		25.946.825.000
31/12	GBN 20/12	Trả nợ và ứng trước tiền hàng cho Công ty CP Sơn Hải Phòng	Công thương Hồng Bàng HP	331		83.098.113.768
31/12	GBN 21/12	Trả nợ và ứng trước tiền hàng cho Công ty TNHH Tân Hưng	Công thương Hồng Bàng HP	331		5.088.380.478
...
		Cộng PS			1.376.248.956.431	1.366.869.626.451
		Số dư cuối kỳ			73.637.707.421	

Tổng phát sinh Nợ: 1.376.248.956.431

Tổng phát sinh Có: 1.366.869.626.451

Số dư Nợ cuối năm: 73.637.707.421

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

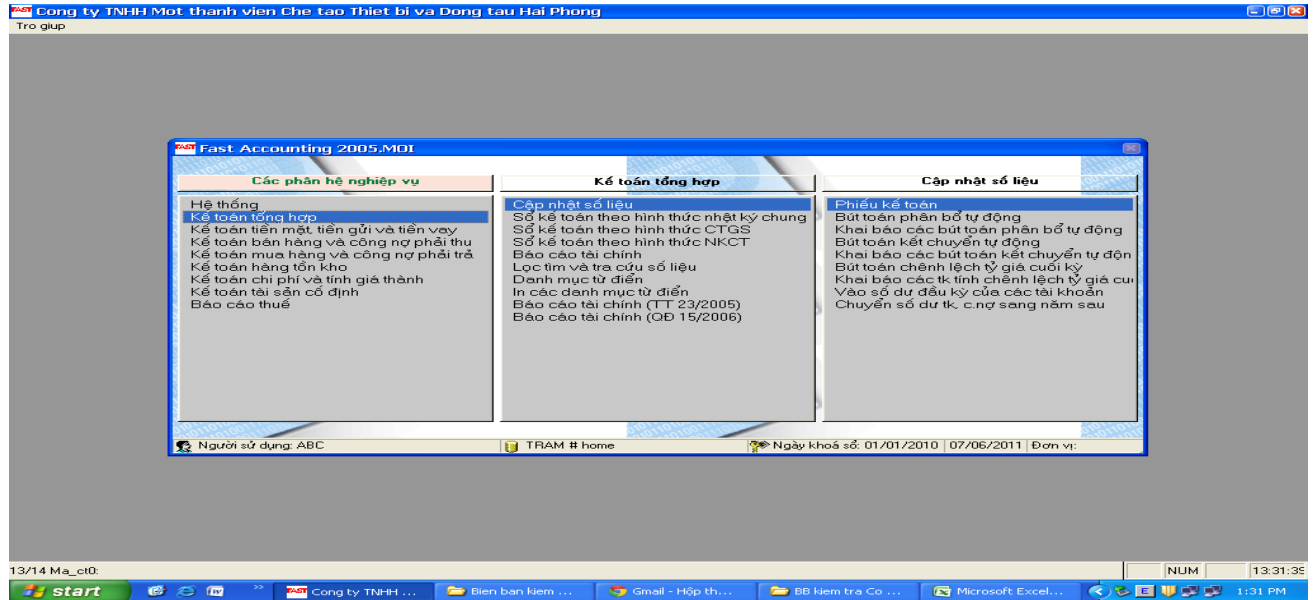
Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

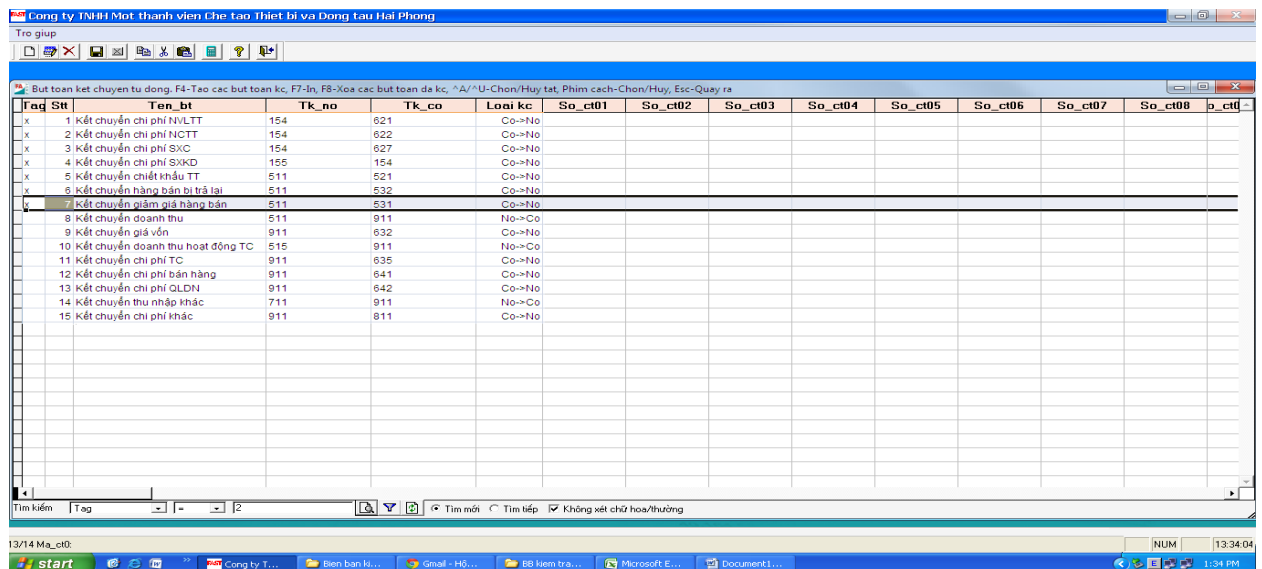
Bước 4: Cuối kỳ tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán.

- Kế toán vào “Kế toán tổng hợp” → chọn “Cập nhật số liệu” → chọn “Phiếu kế toán”.

Giao diện phần mềm kế toán như sau:



Kế toán tiến hành khai báo cáo bút toán kết chuyển theo thứ tự. Sau đó vào mục “Bút toán kết chuyển tự động” đánh dấu chọn các bút toán cần kết chuyển, máy tính sẽ tự động kết chuyển các bút toán đó. Giao diện phần mềm kế toán thể hiện như sau:



Nhấn phím “Enter” phần mềm sẽ tự động thực hiện các bút toán kết chuyển.

- Kế toán tiến hành khóa sổ kế toán: Từ “Sổ cái các tài khoản” → chọn “Khóa sổ kế toán” → chọn “Ngày khóa sổ” → chọn “Nhận”

Dưới đây là một số Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết của một số tài khoản:

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng

Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP Lisemco 2	42.568.732.140		84.656.354.975	58.654.235.458	68.570.851.657	
2	Công ty TNHH Hưng Đạt	48.721.894			12.878.829.999		12.927.551.893
3	Công ty CP kỹ thuật nền móng	679.288.457		7.567.549.725		8.246.838.182	
4	Công ty TNHH cơ khí Tam Cường		66.995.187.276				66.995.187.276
5	Công ty công trình đô thị Hải Phòng	52.197.256.475		9.846.498.956		62.043.755.431	
...
Cộng		168.099.915.340	66.995.187.276	657.995.737.298	780.592.850.978	158.332.909.765	179.825.295.381

Người lập
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng
Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 131: “ Phải thu của khách hàng”
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Số dư Nợ đầu kỳ: **101.104.728.064**

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Khách hàng	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				
			Số phát sinh				
...
16/12	TK 611	15/12	Lắp dựng nhà xưởng 04	Công ty CP Lisemco 2	511	53.322.032.235	
16/12	TK 611	15/12	Lắp dựng nhà xưởng 04	Công ty CP Lisemco 2	3331	5.332.203.223	
16/12	GBC 08/12	16/12	Thu nợ và nhận tiền ứng trước	Công ty TNHH Hưng Đạt	112		12.878.829.999
18/12	TK 627	18/12	Bán 10 máy tiện R30	Công ty CP kỹ thuật nền móng	511	6.879.590.659	
18/12	TK 627	18/12	Bán 10 máy tiện R30	Công ty CP kỹ thuật nền móng	3331	687.959.066	
31/12	GBC 58/12	31/12	Thu nợ	Công ty CP Lisemco 2	112		58.654.235.458
31/12	TK 634	31/12	Bán thép các loại.	Công ty Công trình đô thị Hải Phòng.	511	8.951.362.687	
31/12	TK 634	31/12	Bán thép các loại.	Công ty Công trình đô thị Hải Phòng.	3331	895.136.269	

Tổng số phát sinh Nợ: 657.995.737.298

Tổng số phát sinh Có: 780.592.850.978

Số dư Nợ cuối năm: 21.492.385.616

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng

Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH TM Thái Giang	19.506.437.997			20.474.237.015		967.799.018
2	Công ty CP Sơn Hải Phòng.		15.256.568.455	83.098.113.768	25.353.589.158	32.487.956.155	
3	Công ty TNHH Năng lượng Bình An		18.465.899.700	29.725.269.597		11.259.369.897	
4	Công ty TNHH TM Tân Cơ		9.734.654.195		5.696.258.454		15.430.912.649
5	Công ty TNHH TM Tân Hưng		1.335.458.578	5.088.380.478	256.965.354	3.495.956.546	
...
Cộng		19.506.437.997	101.232.681.289	594.060.597.189	496.489.782.966	72.243.282.598	56.398.711.667

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng
Địa chỉ: Km6, Quốc lộ 5, Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 331: “ Phải trả cho người bán”
Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Số dư Có đầu kỳ: 81.726.243.292

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Khách hàng	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT				Nợ	Có
...
15/12	TK610	15/12	Mua thép tấm	Công ty TNHH TM Thái Giang	152103		18.612.942.741
15/12	TK610	15/12	Mua thép tấm	Công ty TNHH TM Thái Giang	1331		1.861.294.274
17/12	TK620	17/12	Mua sơn dầu	Công ty CP Sơn Hải Phòng	152201		23.048.717.416
17/12	TK620	17/12	Mua sơn dầu	Công ty CP Sơn Hải Phòng	1331		2.304.871.742
17/12	GBN 17/12	17/12	Trả nợ và ứng trước tiền hàng	Công ty TNHH Năng lượng Bình An	112	29.725.269.597	
17/12	TK621	17/12	Mua Bulông	Công ty TNHH TM Tân Cơ	152110		5.178.416.776
17/12	TK621	17/12	Mua Bulông	Công ty TNHH TM Tân Cơ	1331		517.841.677
25/12	TK631	25/12	Mua thép tròn	Công ty TNHH TM Tân Hưng	152102		233.604.867
25/12	TK631	25/12	Mua thép tròn	Công ty TNHH TM Tân Hưng	1331		23.360.487
31/12	GBN 20/12	31/12	Trả nợ và ứng trước tiền	Công ty CP Sơn Hải Phòng	112	83.098.113.768	
31/12	GBN 21/12	31/12	Trả nợ và ứng trước tiền	Công ty TNHH TM Tân Hưng	112	5.088.380.478	

Tổng số phát sinh Nợ: 594.060.597.189

Tổng số phát sinh Có: 496.489.782.966

Số dư Nợ cuối năm: 15.844.570.931

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

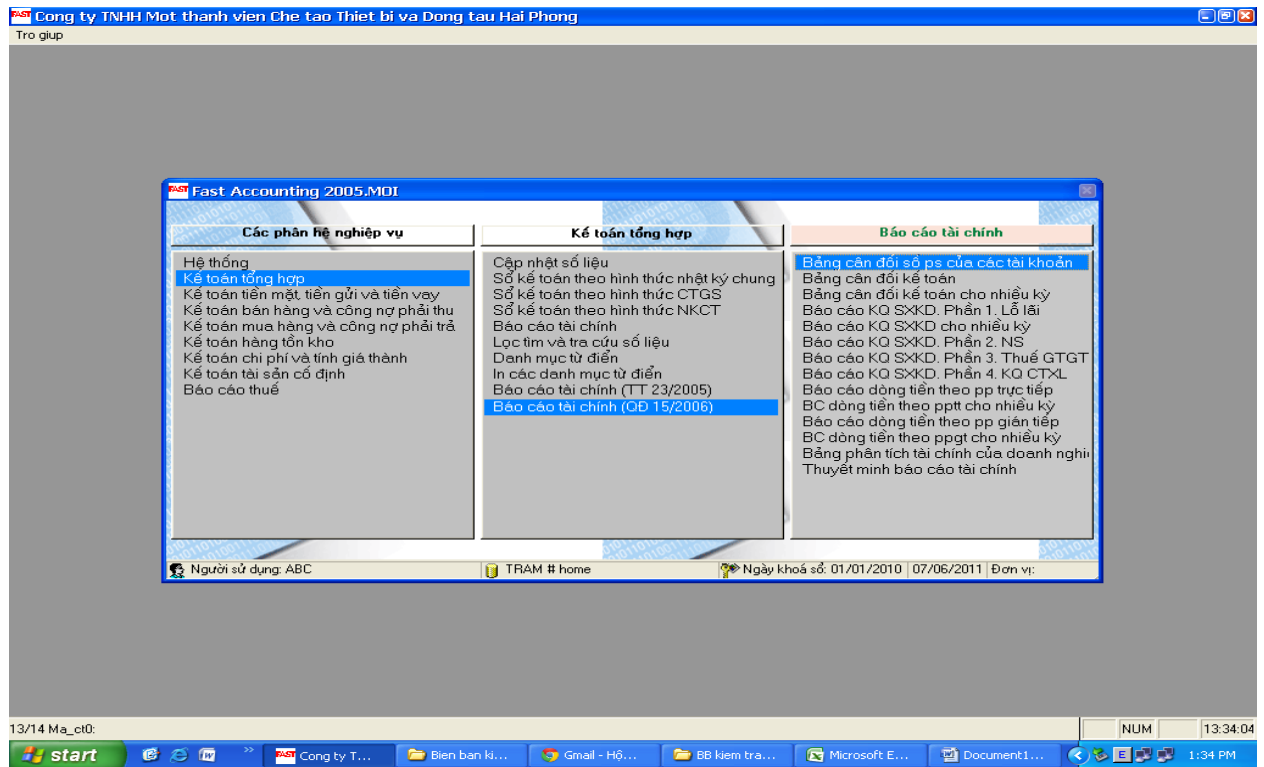
(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Bước 5: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

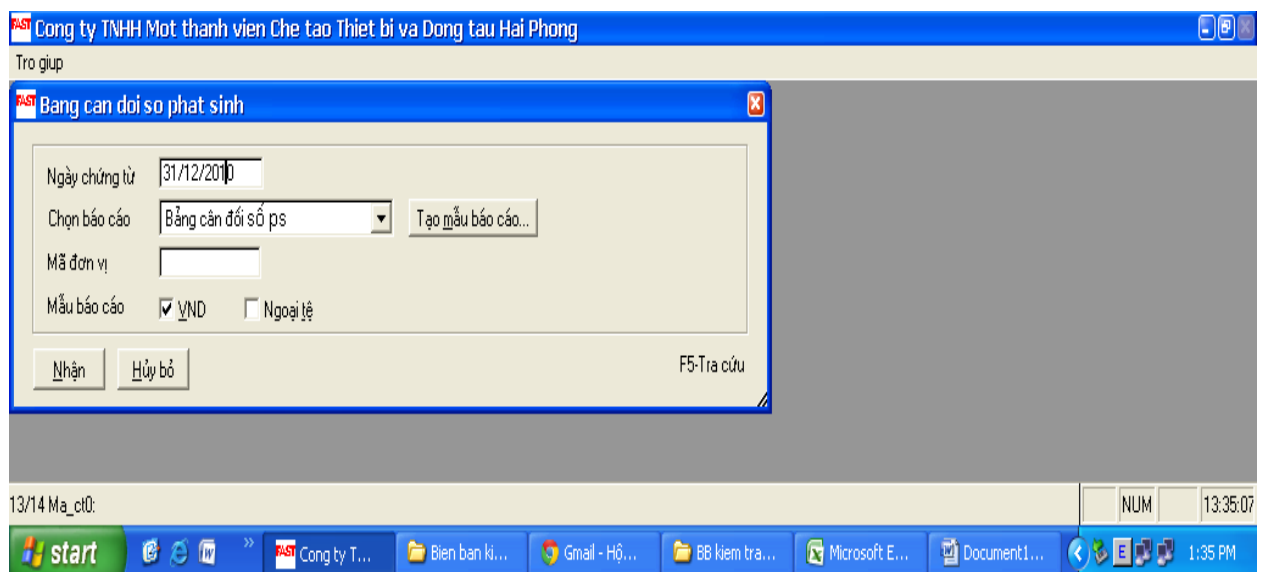
Bảng cân đối số phát sinh cũng do phần mềm tự động làm. Thao tác trên máy tính như sau:

Vào phân hệ Kế toán tổng hợp → Báo cáo tài chính → Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản.

Giao diện phần mềm kế toán thể hiện như sau:



Nhấn phím “Enter” trên bàn phím, màn hình hiện ra như sau:



Chọn “Nhập” ta được Bảng cân đối số phát sinh:

CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ
 ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG

Mẫu S06-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	703.301.923		73.405.073.571	73.722.783.266	385.592.228	
1111	Tiền mặt Việt Nam	703.301.923		73.405.073.571	73.722.783.266	385.592.228	
112	Tiền gửi ngân hàng	64.258.377.441		1.376.248.956.431	1.366.869.626.451	73.637.707.421	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	7.130.943.913		729.866.481.336	721.323.585.160	15.673.840.089	
11210	VND ngân hàng Eximbank Hai Bà Trưng			12.949.042.771	12.902.805.000	46.237.771	
11211	VND ngân hàng Công thương Hồng Bàng	3.537.283.182		304.366.657.086	305.357.450.418	2.546.489.850	
11212	VND NH nông nghiệp & PTNT-CN Hải Phòng			1.015.300	120.000	895.300	
11214	VND ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng	3.192.729.766		173.521.622.314	174.210.099.953	2.504.252.127	
11215	VND ngân hàng Quốc tế - VIBANK	1.892.985		123.044.996.878	122.650.644.375	396.245.488	
11216	VND ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội-CN HP	399.037.980		88.400.639.588	78.622.761.806	10.176.915.762	
11219	VND ngân hàng TMCP SHB-CN Hải Phòng			27.582.507.399	27.579.703.608	2.803.791	
1122	Tiền USD gửi ngân hàng	3.567.237.915		384.037.493.753	369.079.053.099	18.525.678.569	
11221	USD ngân hàng Công thương Hồng Bàng	26.093.211		23.573.274.664	23.442.876.152	156.491.723	
11222	USD ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng	994.343.684		126.045.893.445	110.473.587.580	16.566.649.549	
11223	USD ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội-CN HP	2.467.508.797		94.639.082.760	96.362.184.561	744.406.996	
11224	USD ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	79.292.223		99.467.195.294	98.634.977.604	911.509.913	
11225	USD ngân hàng TMCP SHB-CN Hải Phòng			24.533.701.915	24.390.081.302	143.620.613	
11226	USD ngân hàng Eximbank Hai Bà Trưng			15.778.345.675	15.775.345.900	2.999.775	
1123	Tiền EUR gửi ngân hàng	53.560.195.613		261.540.240.867	275.664.789.382	39.435.647.098	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
11231	EUR ngân hàng Công thương Hồng Bàng	83.129.579		32.020.718.092	11.380.222.538	20.723.625.133	
11232	EUR ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng	52.869.559.933		75.071.764.397	123.225.026.417	4.716.297.913	
11233	EUR ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội-CN HP	112.709.645		81.957.669.538	72.161.429.118	9.908.950.065	
11234	EUR ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	494.796.456		72.490.088.840	68.898.111.309	4.086.773.987	
11241	Tiền JPY gửi ngân hàng			804.740.475	802.198.810	2.541.665	
113	Tiền đang chuyển			992.008.840	992.008.840		
1131	Tiền đang chuyển tiền Việt Nam			992.008.840	992.008.840		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	1.354.569.354		13.169.510.000	4.644.608.946	9.879.470.408	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	1.354.569.354		13.169.510.000	4.644.608.946	9.879.470.408	
131	Phải thu của khách hàng	168.099.915.340	66.995.187.276	657.995.737.298	780.592.850.978	158.332.909.765	179.825.295.381
133	Thuế GTGT được khấu trừ	6.627.097.651		40.467.086.952	30.268.643.578	16.825.541.025	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	6.627.097.651		40.467.086.952	30.268.643.578	16.825.541.025	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	968.460.288		39.572.054.054	23.714.973.317	16.825.541.025	
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			895.032.898	895.032.898		
13313	Thuế GTGT được hoàn lại, trả lại nhà cung cấp	5.658.637.363			5.658.637.363		
138	Phải thu khác	18.705.235.265	2.955.337.492	44.305.095.820	45.672.824.611	15.775.155.074	1.392.986.092
1388	Phải thu khác	18.705.235.265	2.955.337.492	44.305.095.820	45.672.824.611	15.775.155.074	1.392.986.092
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5.209.350.634		-1.231.733.814		3.977.616.820
141	Tạm ứng	2.710.639.515	2.619.233.399	8.632.755.288	6.395.789.525	4.122.332.097	1.793.960.218
144	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.404.901.343		7.075.765.220	7.753.017.795	2.727.648.768	
1441	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND			2.755.358.233	2.755.358.233		
14411	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND			2.755.358.233	2.755.358.233		
1442	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	2.410.888.565		1.405.979.888	2.516.997.333	1.299.871.120	
14422	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			1.299.871.120		1.299.871.120	
14423	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	2.410.888.565		106.108.768	2.516.997.333		
1443	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn EUR	994.012.778		2.914.427.099	2.480.662.229	1.427.777.648	
14432	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	187.269.337		1.497.358.179	256.849.868	1.427.777.648	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
14433	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn EUR	806.743.441		1.417.068.920	2.223.812.361		
152	Nguyên liệu, vật liệu	112.726.905.660		339.242.970.210	364.966.465.342	87.003.410.528	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	32.786.203.038		200.992.520.211	192.061.726.644	41.716.996.605	
1522	Vật liệu phụ	8.187.780.081		45.337.621.747	47.951.719.983	5.573.681.845	
1523	Nhiên liệu	102.655.703		5.208.176.329	5.279.234.830	31.597.202	
1524	Phụ tùng			241.261.600	241.261.600		
1525	Thiết bị, động cơ, máy	71.646.104.518		87.463.390.323	119.432.522.285	39.676.972.556	
1528	Vật liệu khác	4.162.320				4.162.320	
153	Công cụ, dụng cụ	854.565.364		5.239.185.831	5.549.381.750	544.369.445	
1531	Công cụ, dụng cụ	854.565.364		5.239.185.831	5.549.381.750	544.369.445	
154	Chi phí SXKD dở dang	156.228.613.647		607.671.777.573	530.530.294.818	233.370.096.402	
211	Tài sản cố định hữu hình	215.781.937.215		304.443.007.359	33.209.252.736	487.015.691.838	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	70.351.032.644		232.201.101.642	11.999.861.454	290.552.272.832	
2112	Máy móc, thiết bị	110.254.435.708		71.518.922.072	20.766.914.282	161.006.443.498	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	32.834.203.507		633.783.645	442.477.000	33.025.510.152	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.477.214.128		89.200.000		1.566.414.128	
2115	Cây lâu năm, súc vật l/v cho SP	12.600.000				12.600.000	
2118	Tài sản cố định khác	852.451.228				852.451.228	
213	Tài sản cố định vô hình	2.370.898.528				2.370.898.528	
2135	Chi phí về lợi thế thương mại	2.000.000.000				2.000.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	370.898.528				370.898.528	
214	Hao mòn tài sản cố định		72.617.513.483	15.602.306.351	23.783.786.568		80.798.993.700
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		72.421.493.199	15.602.306.351	23.691.061.920		80.510.248.768
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		196.020.284		92.724.648		288.744.932
221	Đầu tư vào công ty con			10.200.000.000		10.200.000.000	
228	Đầu tư dài hạn khác	12.527.150.000		70.500.000.000		83.027.150.000	
2288	Đầu tư dài hạn khác	12.527.150.000		70.500.000.000		83.027.150.000	

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241	Xây dựng cơ bản dở dang	145.543.741.919		30.321.951.439	159.629.747.078	16.235.946.280	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	11.270.308.765		69.023.635	228.563.381	11.110.769.019	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	133.673.655.013		30.252.927.804	159.401.183.697	4.525.399.120	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ	599.778.141				599.778.141	
242	Chi phí trả trước dài hạn	35.539.955.871		24.297.242.497	4.763.345.554	55.073.852.814	
311	Vay ngắn hạn		290.668.202.787	502.297.301.978	519.260.884.162		307.631.784.971
3111	Vay ngắn hạn VNĐ		188.709.462.748	304.981.748.036	360.086.2210.407		243.813.936.119
31111	Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương HB		71.218.811.920	153.773.494.575	215.064.779.242		132.510.096.587
31112	Vay ngắn hạn VNĐ NH Đầu tư và Phát triển		43.451.798.375	65.709.203.793	114.898.748.786		92.641.343.368
31113	Vay ngắn hạn VNĐ NH TMCP Nhà Hà Nội		31.791.227.042	31.791.227.042			
31114	Vay ngắn hạn VNĐ NH TMCP Quốc tế		41.065.625.411	53.567.056.326	30.122.693.379		17.621.262.464
31118	Vay ngắn hạn của các cá nhân		1.182.000.000	140.766.300			1.041.233.700
3112	Vay ngắn hạn USD		93.772.137.507	102.885.353.856	26.833.675.883		17.720.459.534
31121	Vay ngắn hạn USD NH Công thương HB		4.957.613.566	4.957.613.566	5.511.282.404		5.511.282.404
31122	Vay ngắn hạn USD Đầu tư và Phát triển		88.814.523.941	97.927.740.290	10.469.643.790		1.356.427.441
31123	Vay ngắn hạn USD NH Habubank-CN HP				7.933.990.754		7.933.990.754
31124	Vay ngắn hạn USD NH TMCP Quốc tế				2.918.758.935		2.918.758.935
3113	Vay ngắn hạn EUR		8.186.602.532	94.430.200.086	132.340.986.872		46.097.389.318
31132	Vay ngắn hạn EUR ngân hàng BIDV Hải Phòng			63.877.430.875	90.075.793.423		26.198.362.548
31134	Vay ngắn hạn EUR NH TMCP Quốc tế		8.186.602.532	30.552.769.211	42.265.193.449		19.899.026.770
331	Phải trả cho người bán	19.506.437.997	101.232.681.289	594.060.597.189	496.489.782.966	72.243.282.598	56.398.711.667
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.075.948.085	31.536.901.102	31.211.921.160	250.015.000	2.000.983.143
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.793.553.098	28.446.362.546	28.446.362.546		1.793.553.098
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.793.553.098	27.552.880.148	27.552.880.148		1.793.553.098
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			893.482.398	893.182.398		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			98.906.430	98.906.430		
33332	Thuế nhập khẩu			98.906.430	98.906.430		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			250.000.000		250.000.000	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		54.669.528	285.845.364	264.550.986		33.375.150
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			411.686.000	411.671.000	15.000	
33372	Tiền thuê đất			411.686.000	411.671.000	15.000	
3338	Các loại thuế khác		227.725.459	1.033.068.216	979.397.652		174.054.895
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			1.011.032.546	1.011.032.546		
33392	Các khoản phí, lệ phí			67.750.000	67.750.000		
33393	Các khoản phải nộp khác			943.282.546	943.282.546		
334	Phải trả công nhân viên		9.813.543.240	64.102.907.346	63.060.835.867		8.771.471.761
3341	Phải trả công nhân viên		9.813.543.240	64.102.907.346	63.060.835.867		8.771.471.761
335	Chi phí phải trả		25.090.975.812	48.996.337.590	97.795.882.586		73.890.520.808
336	Phải trả nội bộ		233.107.380.433	28.825.683.934	198.021.941.820		402.303.638.319
3361	Phải trả nội bộ ngắn hạn		74.427.282.320	5.350.000.000	7.709.761.000		76.78.043.320
3362	Phải trả nội bộ dài hạn		158.680.098.113	23.475.683.934	190.312.180.820		325.516.594.999
338	Phải trả, phải nộp khác	1.632.137.613	15.941.103.086	185.792.234.787	174.588.062.191	1.502.129.660	4.606.922.537
3382	Kinh phí công đoàn		328.184.691	1.273.019.615	1.261.216.717		316.381.793
3383	Bảo hiểm xã hội		618.934.072	7.046.061.816	7.123.217.602		696.089.858
3384	Bảo hiểm y tế		31.142.865	1.559.120.157	1.527.977.292		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			12.489.750.835	12.489.750.835		
3388	Phải trả, phải nộp khác	1.632.137.613	14.962.841.458	162.725.942.254	151.487.559.635	1.502.129.660	3.594.450.886
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			698.340.110	698.340.110		
341	Vay dài hạn		93.616.089.005	15.262.126.398	32.485.597.782		110.839.560.389
3411	Vay trung hạn VNĐ NH TMCP Nhà HN		6.544.421.401	6.544.421.401			
3412	Vay trung hạn VNĐ NH Đầu tư và Phát triển		72.227.440.657	2.800.000.000	30.332.036.770		99.759.477.427
3413	Vay trung hạn VNĐ NH TMCP Quốc tế		5.343.600.000	1.540.000.000			3.803.600.000
3416	Vay trung hạn USD Ngân hàng Quốc tế		7.573.763.547	2.450.841.597	2.153.561.012		7.276.482.962
3417	Vay trung hạn USD NH Đầu tư và Phát triển		1.926.863.400	1.926.863.400			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		967.315.585	340.349.900	327.335.154		954.300.839
411	Nguồn vốn kinh doanh		65.000.000.000		44.065.878.800		109.065.878.800
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		65.000.000.000		44.065.878.800		109.065.878.800
413	Chênh lệch tỷ giá	8.782.879.290		12.498.724.472	15.116.753.417	6.164.850.345	
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	8.782.879.290		12.498.724.472	15.116.753.417	6.164.850.345	
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.784.762.437				1.784.762.437
415	Quỹ dự phòng tài chính		1.126.210.280				1.126.210.280
421	Lãi chưa phân phối	13.451.352.511			2.986.025.449	10.465.327.062	
4212	Lãi năm nay	13.451.352.511			2.986.025.449	10.465.327.062	
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	722.430.771	712.209.895			722.430.771	712.209.895
4311	Quỹ khen thưởng		612.209.895				612.209.895
4312	Quỹ phúc lợi	722.430.771				722.430.771	
4314	Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty		100.000.000				100.000.000
511	Doanh thu bán hàng			620.513.261.882	620.513.261.882		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			620.513.261.882	620.513.261.882		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15.321.616.109	15.321.616.109		
621	Chi phí NVL trực tiếp			485.699.032.160	485.699.032.160		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			45.021.445.057	45.021.445.057		
627	Chi phí sản xuất chung			76.951.300.356	76.951.300.356		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			19.614.674.452	19.614.674.452		
6272	Chi phí vật liệu			8.194.300.734	8.194.300.734		
6273	Chi phí công cụ, dụng cụ			4.400.547.070	4.400.547.070		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			24.872.717.704	24.872.717.704		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			18.671.526.812	18.671.526.812		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.197.533.584	1.197.533.584		
632	Giá vốn hàng bán			530.530.294.818	530.530.294.818		
635	Chi phí hoạt động tài chính			75.661.924.766	75.661.924.766		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			23.718.734.855	23.718.734.855		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.011.699.326	4.011.699.326		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			959.917.526	959.917.526		
6423	Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng			1.647.156.102	1.647.156.102		
6424	Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ			1.230.895.405	1.230.895.405		
6425	Chi phí qly: Thuế, phí, lệ phí			437.239.704	437.239.704		
6426	Chi phí qly: Dự phòng			327.335.154	327.335.154		
6427	Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài			11.939.618.244	11.939.618.244		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.164.873.394	3.164.873.394		
711	Thu nhập khác			10.875.029.185	10.875.029.185		
811	Chi phí khác			13.812.927.288	13.812.927.288		
911	Xác định kết quả kinh doanh			646.709.907.176	646.709.907.176		
Tổng cộng		991.533.044.218	991.533.044.218	7.658.339.069.028	7.658.339.069.028	1.347.875.808.057	1.347.875.808.057

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

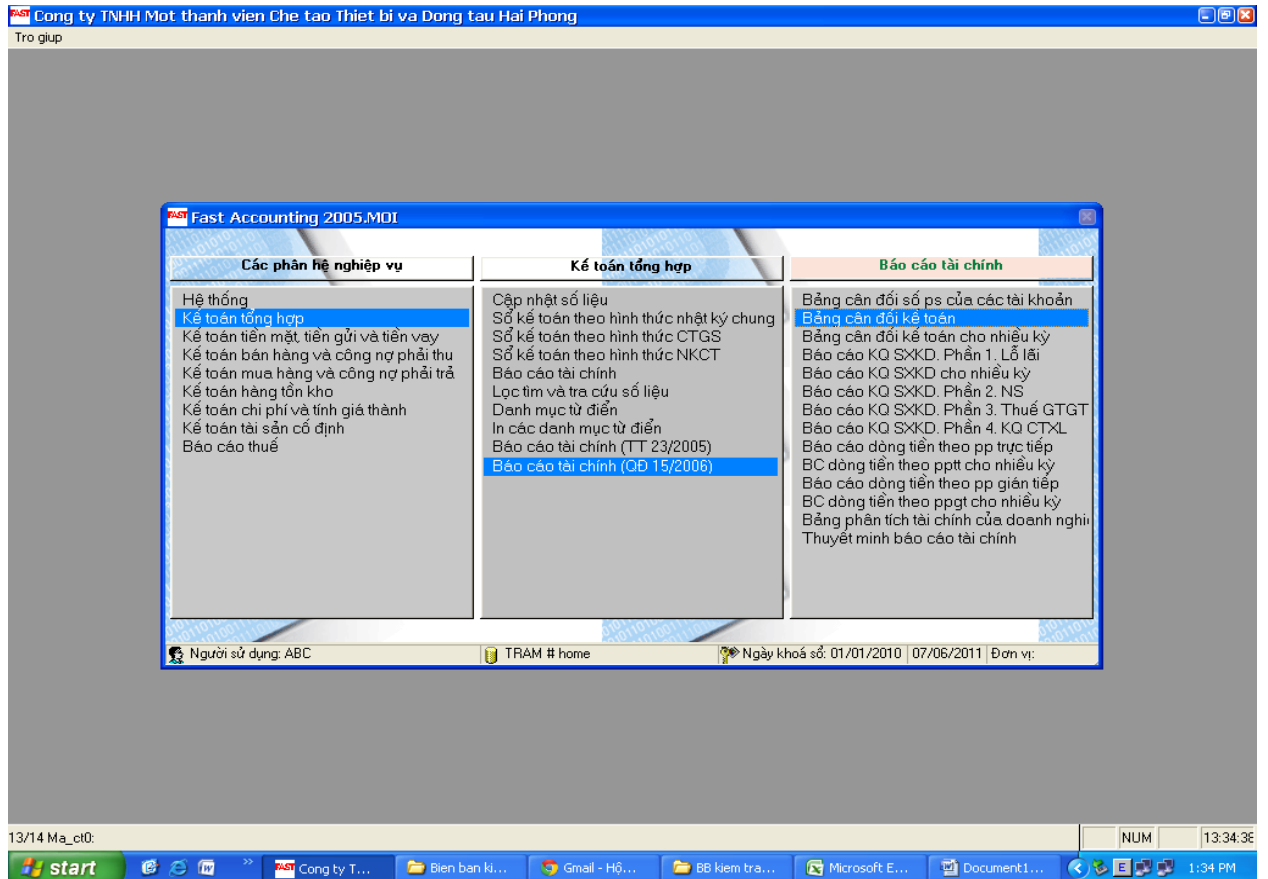
(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán)

Bước 6: Lập Bảng cân đối kế toán.

Cuối cùng, phần mềm kế toán dựa vào số liệu trên Sổ cái các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh để tự động lập Bảng cân đối kế toán. Thao tác trên máy tính như sau:

Vào phân hệ Kế toán tổng hợp → Báo cáo tài chính → Bảng cân đối kế toán.

Giao diện phần mềm kế toán thể hiện như sau:



Sau đó nhấn phím “Enter” trên bàn phím ta có giao diện màn hình như sau:



Chọn lệnh “Nhận” ta được Bảng cân đối kế toán.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ
ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TAI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		672.622.043.599	551.603.347.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.023.299.649	64.961.679.364
1. Tiền	111	V.01	74.023.299.649	64.961.679.364
-TK 111 “Tiền mặt”			385.592.228	703.301.923
-TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”			73.637.707.421	64.258.377.441
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.879.470.408	1.354.569.354
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.879.470.408	1.354.569.354
-TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”				
-TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác”			9.879.470.408	1.354.569.354
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		243.875.860.277	202.734.375.581
1. Phải thu của khách hàng	131		158.332.909.765	168.099.915.340
2. Trả trước cho người bán	132		72.243.282.598	19.506.437.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17.277.284.734	20.337.372.878
-TK 1338 “Phải thu khác”			15.775.155.074	18.705.235.265
-TK 3388 “ Phải trả khác”			1.502.129.660	1.632.137.613
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.977.616.820)	(5.209.350.634)

IV. Hàng tồn kho	140		320.917.876.375	269.81.084.671
1. Hàng tồn kho	141	V.04	320.917.876.375	269.81.084.671
-TK 152 “Nguyên vật liệu”			87.003.410.528	112.726.905.660
-TK153 “Công cụ, dụng cụ”			544.369.445	854.565.364
-TK 154 “Chi phí SXKD dở dang”			233.370.096.402	156.228.613.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.925.536.890	12.742.638.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.825.541.025	6.627.097.651
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		250.015.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.849.980.865	6.115.540.858
- TK 141 “Tạm ứng”			4.122.332.097	2.710.639.515
-TK 144 “Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn”			2.727.648.768	3.404.901.343
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		573.124.545.760	339.146.170.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		424.823.542.946	291.079.064.179
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	406.505.443.070	143.360.444.016
- Nguyên giá	222		487.015.691.838	215.781.937.215
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.510.248.768)	(72.421.493.199)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.082.153.596	2.174.878.244
- Nguyên giá	228		2.370.898.528	2.370.898.528
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.744.932)	(196.020.284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.235.946.280	145.543.741.919

III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93.227.150.000	12.527.150.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.200.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	83.027.150.000	12.527.150.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.073.852.814	35.539.955.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.073.852.814	35.539.955.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.245.746.589.359	890.749.517.529
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.150.410.136.125	845.082.997.489
I. Nợ ngắn hạn	310		713.099.379.898	591.819.494.786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	307.631.784.971	290.668.202.787
- TK 311 “Vay ngắn hạn”			307.631.784.971	290.668.202.787
- Tk 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”				
2. Phải trả người bán	312		56.398.711.667	101.232.681.289
3. Người mua trả tiền trước	313		179.825.295.381	66.995.187.276
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.000.983.143	2.075.948.085
5. Phải trả người lao động	315		8.771.471.761	9.813.543.240
6. Chi phí phải trả	316	V.17	73.890.520.808	25.090.975.812
7. Phải trả nội bộ	317		76.787.043.320	74.427.282.320
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.793.868.847	21.515.673.977
-TK3382 “Kinh phí công đoàn”			316.381.793	328.184.691
-TK3383 “Bảo hiểm xã hội”			696.089.858	618.934.072
-TK3384 “Bảo hiểm y tế”				31.142.865

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng*

-TK3388 “Phải trả khác”			3.594.450.886	14.962.841.458
-TK1388 “Phải thu khác”			1.392.986.092	2.955.337.492
-TK141 “Tạm ứng”			1.793.960.218	2.619.233.399
-TK3387 “Doanh thu ghi nhận trước”				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		437.310.456.227	253.263.502.703
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	325.516.594.999	158.680.098.113
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	110.839.560.389	93.616.089.005
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		954.300.839	967.315.585
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		95.336.453.234	45.666.520.040
I. Vốn của sở hữu	410		95.346.674.110	45.676.740.916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109.065.878.800	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.164.850.345)	(8.782.879.290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.784.762.437	1.784.762.437
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.126.210.280	1.126.210.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10.465.327.062)	(13.451.352.511)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(10.220.876)	(10.220.876)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(10.220.876)	(10.220.876)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.245.746.589.359	890.749.517.529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			198.831,61
- EUR			2.082.125,30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2011

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

***Kiểm tra, ký duyệt:** Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp. Cuối cùng, kế toán trình Tổng giám đốc ký duyệt.

Như vậy, công ty đã tiến hành lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Bảng cân đối kế toán cũng như các Báo cáo tài chính khác của công ty năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

2.2.2. Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Sau khi lập xong, kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, kết hợp với Báo cáo kết quả kinh doanh, công ty tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh. Việc phân tích do phòng Tài chính - Kế toán thực hiện. Tuy nhiên, việc phân tích chỉ được tiến hành trong phạm vi hẹp, mới chỉ dừng lại ở việc so sánh một số chỉ tiêu để thấy được sự biến động mà chưa chỉ ra được nguyên nhân cũng như đưa ra các giải pháp cho sự biến động đó.

**Bảng 2.3: Thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của công ty đến hết ngày
31/12/2010.**

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,01	38,07
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,99	61,93
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	92,35	94,87
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	7,65	5,13
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,08	1,05
<i>2.2. (Tổng TSLĐ và ĐTTC ngắn hạn)/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,94	0,93
<i>2.3 (Tổng tiền và các khoản ĐTTC ngắn hạn)/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,12	0,65
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/Doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng doanh thu	%	0,48	0,72
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu	%	0,48	0,72
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,24	0,58
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,24	0,58
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	%	3,13	11,29

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

2.3. Những ưu điểm và nhược điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng, em thấy công tác hạch toán kế toán của công ty có những ưu điểm và nhược điểm sau:

2.3.1. Ưu điểm.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung có sự phân công công việc rõ ràng. Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng Tài chính - Kế toán có quyền quyết định cao nhất trong phòng Tài chính - Kế toán, mọi công việc của kế toán viên đều chịu sự giám sát chỉ đạo của kế toán trưởng, đảm bảo sự thống nhất và quản lý chặt chẽ đồng thời nâng cao trách nhiệm của từng nhân viên kế toán.

Hiện nay, công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung đơn giản, dễ làm. Công ty sử dụng hệ thống sổ sách như: Sổ nhật ký chung, Sổ cái, Sổ chi tiết các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết, Bảng cân đối số phát sinh...

Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán Fast accounting 2005.MOI vào công tác hạch toán kế toán giúp kế toán phản ánh kịp thời, phù hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản theo quy định. Việc sử dụng phần mềm kế toán đã giúp cho công tác hạch toán kế toán của công ty linh hoạt và thuận tiện hơn.

Công ty có tài khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm, hỗ trợ nhân viên dự phòng trợ cấp mất việc làm do lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế.

Trong quá trình hạch toán kế toán tại công ty, kế toán trưởng luôn kiểm tra, theo dõi sát sao các công việc của kế toán viên đảm bảo công tác hạch toán kế toán được tiến hành nhanh chóng, chính xác.

2.3.2. Nhược điểm.

- Kế toán công ty chưa nắm bắt và vận dụng kịp thời thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

- Công ty chưa tiến hành việc lập Bảng cân đối kế toán theo quý và giữa niên độ nên không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra những quyết định đúng đắn hơn về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc phân tích BCTC đặc biệt là phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty vẫn còn rất đơn giản. Công ty chưa áp dụng được nhiều phương pháp phân tích để có thể đem lại những kết quả chính xác hơn.

- Công ty chưa đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu tài chính cụ thể. Điều này là rất quan trọng cho các nhà quản lý của công ty để thông qua đó thấy rõ hơn về tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình. Và căn cứ trên kết quả phân tích đó có thể đưa ra các quyết định đúng đắn cho doanh nghiệp.

- Công việc phân tích của công ty còn chưa tốt, các chỉ tiêu phân tích còn ít, việc phân tích chỉ đưa ra các bảng tính, chưa thấy hết được các khía cạnh tài chính, chưa giải bằng lời, sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành để phân tích làm cho người sử dụng thông tin gặp khó khăn trong việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Công tác thu hồi nợ của công ty trong năm 2010 đã được thực hiện tốt hơn năm 2009 nhưng số nợ cần thu hồi vẫn ở mức cao → doanh nghiệp vẫn bị chiếm dụng vốn.

Chương 3:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG

3.1. Định hướng phát triển và kế hoạch SXKD (2010-2015) của công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

3.1.1. Định hướng phát triển của công ty

Trong giai đoạn tới, công ty sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

- Vấn đề về sản xuất:

- + Xây dựng công ty thành đơn vị hiện đại, tác phong công nghiệp, mang tính chuyên nghiệp cao, đảm bảo môi trường vệ sinh và an toàn lao động mới mức độ tăng trưởng trên 30%/năm.
- + Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và phong cách cho lực lượng quản lý, xây dựng văn hóa doanh nghiệp.
- + Tập trung khai thác và phát triển các loại sản phẩm mang tính trọn bộ, có hàm lượng công nghệ như các loại cầu cảng chuyên dụng, các cụm chi tiết trong các nhà máy công nghiệp, ...
- + Phát triển các seri tàu chuyên dụng, tàu lai dắt phục vụ thị trường xuất khẩu để khai thác tối đa cơ sở hiện có.

- Về đầu tư phát triển:

- + Tiếp tục trang bị máy móc để hoàn thiện cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện làm việc để nâng cao năng suất lao động.
- + Xây dựng khu văn phòng và nhà ở cho cán bộ công nhân viên.
- + Mua sắm, bổ sung các phần mềm thiết kế, quản lý dự án, nâng cao năng lực cho xí nghiệp tư vấn thiết kế.
- + Thành lập trung tâm tư vấn phát triển thị trường nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam.
- + Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp và dân cư Gia Minh tại Huyện Thủy Nguyên.

3.1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2010-2015.

Trong những năm tới, công ty phấn đấu tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng trên 20%/năm với tỷ trọng giữa thiết bị và đóng tàu là 50:50 trong đó sản lượng xuất khẩu từ 60% đến 80%, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Giá trị SL	1.500.000	1.800.000	2.150.000	2.600.000	3.000.000	3.500.000
2	Doanh thu	1.050.000	1.250.000	1.500.000	1.800.000	2.150.000	2.600.000
3	Lợi nhuận	15.000	20.000	30.000	40.000	60.000	80.000
4	Thu nhập BQ	3.800	4.000	4.500	5.000	5.500	6.000

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Ý kiến thứ 1: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Ngày 31/12/2010 Bộ tài chính ban hành thông tư 244/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Trong thông tư này, có những sửa đổi và bổ sung như sau:

1. Các sửa đổi bổ sung gồm có:

Quy định đơn vị tiền tệ trong kế toán

Kế toán ghi nhận doanh thu từ phí quản lý (bổ sung tài khoản 5118 - Doanh thu khác)

Kế toán Bảo hiểm thất nghiệp (bổ sung tài khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp)

Kế toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi (đổi số hiệu tài khoản 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi thành tài khoản 353)

Kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (bổ sung tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”)

Kế toán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán

Sửa đổi, bổ sung Thuyết minh báo cáo tài chính

2. Các tài khoản bổ sung và sửa đổi:

Tài Khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (sửa đổi từ Tài Khoản 431)

Tài Khoản 3531 - Quỹ khen thưởng

Tài Khoản 3532 - Quỹ phúc lợi

Tài Khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định

Tài Khoản 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty

Tài Khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài Khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài Khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định

Tài Khoản 3389 - Bảo hiểm thất nghiệp

Tài Khoản 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Tài Khoản 5118 - Doanh thu khác

3. Sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán:

Mã số 310 - Nợ ngắn hạn

Mã số 313 - Người mua trả tiền trước

Mã số 323 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Mã số 330 - Nợ dài hạn

Mã số 338 - Doanh thu chưa thực hiện được

Mã số 339 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Mã số 410 - Vốn chủ sở hữu

Mã số 422 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Mã số 430 - Nguồn kinh phí

Mã số 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Bỏ chỉ tiêu Mã số 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Thay thế bằng chỉ tiêu Mã số Mã số 323 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Mã số 432 - Nguồn kinh phí

Mã số 433 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Thông tư này có hiệu lực thi hành 45 ngày kể từ ngày ký 31/12/2009 nhưng trong năm 2010 vừa qua, công ty chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác hạch toán kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới em xin kiến nghị công ty xem xét và vận dụng thông tư này vào trong công tác hạch toán kế toán để tuân thủ đúng theo chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng tại thời điểm 31/12/2010 được lập theo đúng QĐ15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Bảng 3.1: Bảng cân đối kế toán công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng lập theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ
ĐÓNG TÀU HẢI PHÒNG

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		672.622.043.599	551.603.347.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.023.299.649	64.961.679.364
1. Tiền	111	V.01	74.023.299.649	64.961.679.364
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.879.470.408	1.354.569.354
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.879.470.408	1.354.569.354
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		243.875.860.277	202.734.375.581
1. Phải thu của khách hàng	131		158.332.909.765	168.099.915.340
2. Trả trước cho người bán	132		72.243.282.598	19.506.437.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			

5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17.277.284.734	20.337.372.878
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.977.616.820)	(5.209.350.634)
IV. Hàng tồn kho	140		320.917.876.375	269.81.084.671
1. Hàng tồn kho	141	V.04	320.917.876.375	269.81.084.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.925.536.890	12.742.638.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.825.541.025	6.627.097.651
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		250.015.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.849.980.865	6.115.540.858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		573.124.545.760	339.146.170.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		424.823.542.946	291.079.064.179
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	406.505.443.070	143.360.444.016
- Nguyên giá	222		487.015.691.838	215.781.937.215
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.510.248.768)	(72.421.493.199)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.082.153.596	2.174.878.244
- Nguyên giá	228		2.370.898.528	2.370.898.528
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.744.932)	(196.020.284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.235.946.280	145.543.741.919
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93.227.150.000	12.527.150.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.200.000.000	

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	83.027.150.000	12.527.150.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.073.852.814	35.539.955.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.073.852.814	35.539.955.871
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.245.746.589.359	890.749.517.529
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.150.399.915.249	845.072.776.613
I. Nợ ngắn hạn	310		713.089.159.022	591.809.273.910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	307.631.784.971	290.668.202.787
2. Phải trả người bán	312		56.398.711.667	101.232.681.289
3. Người mua trả tiền trước	313		179.825.295.381	66.995.187.276
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.000.983.143	2.075.948.085
5. Phải trả người lao động	315		8.771.471.761	9.813.543.240
6. Chi phí phải trả	316	V.17	73.890.520.808	25.090.975.812
7. Phải trả nội bộ	317		76.787.043.320	74.427.282.320
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.793.868.847	21.515.673.977
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(10.220.876)	(10.220.876)
II. Nợ dài hạn	330		437.310.456.227	253.263.502.703
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	325.516.594.999	158.680.098.113
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	110.839.560.389	93.616.089.005
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		954.300.839	967.315.585
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		95.346.674.110	45.676.740.916
I. Vốn của sở hữu	410		95.346.674.110	45.676.740.916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109.065.878.800	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.164.850.345)	(8.782.879.290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.784.762.437	1.784.762.437
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.126.210.280	1.126.210.280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(10.465.327.062)	(13.451.352.511)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.245.746.589.359	890.749.517.529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			198.831,61
- EUR			2.082.125,30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm 2011

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ý kiến thứ 2: Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Kế toán trưởng nên tham mưu đề xuất ý kiến với Ban lãnh đạo công ty về việc lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhằm giúp Ban lãnh đạo nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, kết quả tài chính và triển vọng của công ty sau mỗi quý, nắm bắt được tổng giá trị tài sản hiện có của công ty theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản đó tại thời điểm cuối mỗi quý. Từ đó giúp Ban lãnh đạo công ty phân tích, đánh giá khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ và khả năng phát triển của công ty, tìm ra được những ưu, nhược điểm và nguyên nhân của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý đã qua. Đồng thời trên cơ sở phân tích các thông số đáng tin cậy đã thực hiện, dự đoán triển vọng cho quý tới, sử dụng các thông tin đó một cách đúng đắn, kịp thời nhằm đưa ra các quyết định điều hành, chỉ đạo sản xuất tốt hơn.

Sau đây là mẫu Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Bảng 3.2: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị:

Mẫu số S01-DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý ... năm ...

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
... (*)				

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: () Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu và mã số trên Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu B01-DN.*

Ý kiến thứ 3: Thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

- Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty định kỳ công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp.

- Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, công ty cần phải lập một kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Xác định mục đích phân tích.

Phải có mục đích phân tích rõ ràng tùy theo yêu cầu của nhà quản lý. Tuy vậy, công ty nên phân tích đầy đủ các chỉ tiêu tài chính cần thiết để có thông tin chỉ đạo trong mọi hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

- Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn.
- Phân tích các chỉ tiêu tài chính như nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, ...

Bước 2: Lập kế hoạch phân tích.

Sau khi xác định được mục đích phân tích cần tiến hành lập kế hoạch phân tích. Cần lập kế hoạch phân tích cho khâu chuẩn bị về mặt hình thức, nội dung phân tích, thời gian phân tích, thành phần tham dự và sau khi phân tích.

+ Về hình thức phân tích: Cần chuẩn bị hình thức phân tích phù hợp với điều kiện công ty, bố trí nhân sự trong bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng Tài chính - Kế toán.

+ Về nội dung phân tích: Cần chuẩn bị các vấn đề phân tích tuân thủ theo các mục đích phân tích đã đề ra. Bao gồm:

Tài liệu phân tích: Chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán với Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

Lựa chọn phương pháp phân tích: Có rất nhiều phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán nhưng 2 phương pháp thường được sử dụng là phương pháp so sánh và phân tích các chỉ số.

+ Về thời gian phân tích: Thời gian phân tích sau khi lập Bảng cân đối kế toán phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phần hành kế toán lập nên báo cáo quyết toán và quy trình của công tác phân tích.

+ Về thành phần tham dự: Các thành phần tham dự trong buổi phân tích bao gồm: Ban giám đốc, đại diện các phòng ban, người lao động, ...

Bước 3: Tiến hành phân tích.

- Phân tích theo mục đích và kế hoạch phân tích đã đặt ra ở bước 1 và bước 2. Quá trình tổ chức phân tích này phải thuyết trình bằng lời dựa trên văn bản phân tích mà bộ phận phân tích đã làm để những người tham dự có thể nhìn sâu hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm vừa qua.

- Sau đó là ý kiến đóng góp của các thành phần tham dự buổi phân tích. Những ý kiến này phải được ghi thành biên bản.

- Tiếp theo là kết luận về buổi phân tích: Từ các ý kiến đóng góp của các thành viên tham dự, bộ phận phân tích soạn thảo báo cáo phân tích và đưa ra giải pháp về những việc cần khắc phục, những việc cần phải làm ngay, những việc cần có thời gian mới thực hiện được.

- Cuối cùng sau buổi phân tích đó, cần giao nhiệm vụ cho các bộ phận chịu trách nhiệm đơn đốc, thực hiện các việc cần phải khắc phục đã nêu trong bản kết luận và phân công trách nhiệm cho từng bộ phận, phòng ban, ...

Các phân tích cụ thể như sau:

a) Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn là việc đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn. Việc phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2010. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2010, ta có Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản như bảng 3.3.

Bảng 3.3: Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Số tiền		Năm 2010 so với năm 2009		Tỷ trọng	
	Năm 2009	Năm 2010	Số tiền	Tỷ lệ %	Năm 2009	Năm 2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	551.603.347.479	672.622.043.599	+101.018.696.120	121,94	61,92	53,99
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	64.961.679.364	74.023.299.649	+9.061.620.285	113,95	7,29	5,94
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1.354.569.354	9.879.470.408	+8.524.901.054	729,34	0,15	0,79
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	202.734.375.581	243.875.860.277	+41.141.484.696	120,29	22,76	19,58
IV. Hàng tồn kho	269.810.084.671	320.917.876.375	+61.107.791.704	118,94	30,29	25,76
V. Tài sản ngắn hạn khác	12.742.638.509	23.925.536.890	+11.182.898.381	187,76	1,43	1,92
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	339.146.170.050	573.124.545.760	+233.978.375.710	168,99	38,08	46,01
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	291.079.064.179	424.823.542.946	+123.744.478.767	145,95	32,68	34,1
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	12.527.150.000	93.227.150.000	+80.700.000.000	744,2	1,41	7,48
V. Tài sản dài hạn khác	35.539.955.871	55.073.852.814	+19.533.896.943	154,96	3,99	4,43
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	890.749.517.529	1.245.746.589.359	+354.997.071.830	139,85	100	100

Qua Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản ở trên ta thấy: Tổng tài sản năm 2009 là: 890.749.517.529 đồng; năm 2010 là: 1.245.746.589.359 đồng, tăng 354.997.071.830 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 39,85% chứng tỏ quy mô tài sản của doanh nghiệp đã tăng lên. Đây là một con số tăng đáng kể, bước đầu cho thấy triển vọng phát triển của công ty trong năm vừa qua. Nhưng để thấy rõ hơn về sự phát triển của công ty, chúng ta cần nhìn vào từng khoản mục tăng, giảm trong phần tài sản để thấy rõ sự thay đổi trong kết cấu tài sản của doanh nghiệp có phù hợp không?

Tài sản ngắn hạn cuối năm 2009 là 551.603.347.479 đồng chiếm 61,92%, cuối năm 2010 con số này là 672.622.043.599 đồng chiếm 53,99%. Nếu chỉ nhìn về mặt số tiền tăng lên thì ta có thể khẳng định tài sản ngắn hạn trong năm 2010 tăng lên 101.018.696.120 đồng. Nhưng khi nhìn vào phần tỷ trọng ta lại thấy tài sản ngắn hạn đã giảm tỷ trọng từ 61,92% xuống còn 53,99%, tương đương giảm 7,93%. Điều này cho thấy tài sản ngắn hạn tăng là do mức tăng chung của quy mô nhưng mức tăng này thấp hơn so với mức tăng quy mô bình quân của công ty. Vậy có thể thấy trong năm vừa qua công ty đã đầu tư vào sản ngắn hạn ít hơn so với mức đầu tư vào tài sản dài hạn.

Sự tăng lên của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2009 là 1.354.569.354 đồng, chiếm tỷ trọng 0,15% trong tổng tài sản thì đến năm 2010 con số này đã tăng lên là 9.879.470.408 đồng chiếm tỷ trọng 0,79%. Các khoản đầu tư tài chính năm 2010 tăng 8.524.901.054 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 729%. Đây là một mức tăng đáng kể cả về mặt số tiền và tỷ trọng cho thấy trong năm vừa qua doanh nghiệp đã bắt đầu quan tâm đến các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Tuy nhiên, con số này nếu so sánh với quy mô của doanh nghiệp thì lại là một con số nhỏ, không có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển chung của doanh nghiệp. Điều này cũng rất dễ giải thích được vì công ty là một doanh nghiệp chuyên về sản xuất kinh doanh các mặt hàng kết cấu thép và đóng tàu biển nên tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính thấp, khác với các doanh nghiệp chuyên kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền trong năm 2010 vừa qua cũng tăng về mặt số lượng nhưng lại giảm về mặt tỷ trọng. Cụ thể là: Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2009 là 64.961.679.364 đồng chiếm tỷ trọng 7,92% nhưng năm 2010 con số này là 74.023.299.649 đồng chiếm tỷ trọng 5,94%. Vậy năm 2010 tiền và các khoản tương đương tiền tăng 9.061.620.285 đồng nhưng tỷ trọng giảm 1,35% so với năm 2009. Con số này là phù hợp để doanh nghiệp vừa đảm bảo được việc thanh toán bằng tiền mặt, vừa đảm bảo được lượng tiền dự trữ trong quỹ, giúp cho việc lưu chuyển tiền nhanh chóng, và tập trung vốn cao cho việc đầu tư của công ty.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2009 là 202.734.375.581 đồng chiếm tỷ trọng 22,76%, năm 2010 là 243.875.860.277 đồng chiếm tỷ trọng 19,58%. Vậy năm 2010 các khoản phải thu ngắn hạn tăng 41.141.484.696 đồng nhưng tỷ trọng giảm 3,18%. Nhìn chi tiết hơn vào các khoản phải thu ngắn hạn ta thấy: “Phải thu của khách hàng” giảm từ 168.099.915.340 đồng xuống còn 158.332.909.765 đồng chứng tỏ trong năm 2010 vừa qua công tác thu hồi nợ của công ty đã được làm tốt hơn nhưng con số nợ vẫn ở mức cao. Vì vậy, trong thời gian tới công ty nên có thêm những biện pháp hoàn thiện hơn để thu hồi nhanh các khoản nợ, tránh bị đơn vị bạn chiếm dụng vốn. Nhưng nhìn từ chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” ta lại thấy khoản này trong năm vừa qua tăng mạnh từ 19.506.437.997 đồng lên đến 72.243.282.598 đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2009. Điều này chứng tỏ uy tín của doanh nghiệp trong năm vừa qua đã bị giảm sút doanh nghiệp. Công ty phải trả trước một lượng tiền lớn mới có thể mua được nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Để hiểu rõ về điểm này ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính về khả năng thanh toán nợ của công ty. Việc này sẽ được tiến hành ở phần sau.

Hàng tồn kho của công ty trong năm 2010 là 320.917.876.375 đồng chiếm tỷ trọng 25,76%, trong khi năm 2009 là 269.810.084.671 đồng chiếm tỷ trọng 30,29%. Vậy hàng tồn kho trong năm 2010 vừa qua tăng 61.107.791.704 đồng và tỷ trọng giảm 4,53%. Quy mô tài sản tăng lên, các hợp đồng kinh tế được ký kết nhiều hơn nhưng tỷ trọng của hàng tồn kho giảm, số lượng dự trữ hàng tồn kho lại tăng cho thấy công tác dự trữ nguyên vật liệu cho kỳ sản xuất tới của công ty đã

được làm tốt hơn so với năm 2009. Điều này giúp doanh nghiệp vừa đảm bảo được nguyên vật liệu (do đặc điểm của mặt hàng sản xuất của công ty nên trong doanh nghiệp không có thành phẩm, hàng hóa dự trữ cuối kỳ, hàng tồn kho chủ yếu chỉ bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ) cho quá trình sản xuất, vừa tiết kiệm được vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, lại vừa giảm được chi phí kho bãi, bảo quản vật tư tránh vật tư bị mất mát, hư hỏng trong quá trình dự trữ.

Tài sản ngắn hạn khác của công ty trong năm 2010 vừa qua tăng lên cả về mặt số tiền và tỷ trọng. Năm 2009 là 12.742.638.509 đồng chiếm tỷ trọng 1,43%; năm 2010 là 23.925.536.890 đồng chiếm tỷ trọng 1,92%. Như vậy, về mặt số tiền tài sản ngắn hạn khác trong năm 2010 tăng lên gần gấp đôi nhưng tỷ trọng chỉ tăng 0,49%.

Nhìn tổng thể vào tài sản ngắn hạn của công ty trong năm vừa qua, ta thấy các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác tăng cả về quy mô và tỷ trọng; tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho tăng về mặt số tiền nhưng lại giảm về tỷ trọng có thể nói công ty trong năm vừa qua ít nhiều đã có sự thay đổi trong chiến lược kinh doanh của mình. Sự thay đổi này được thấy rõ hơn khi nhìn vào phân tài sản dài hạn của công ty.

Tài sản dài hạn của công ty năm 2009 là 339.146.170.050 đồng chiếm 38,08%; năm 2010 là 573.124.545.760 đồng. Vậy trong năm 2010 vừa qua tài sản dài hạn tăng lên 233.978.375.710 đồng tương ứng mức tăng tỷ trọng 7,93%. Tài sản dài hạn tăng chủ yếu là do tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác tăng. Thị trường bất động sản trong năm qua khá sôi động nhưng vẫn chưa phải thị trường đáng quan tâm của doanh nghiệp. Điều này cho thấy doanh nghiệp luôn chú trọng, quan tâm đến mặt hàng sản xuất kinh doanh chính của mình, tránh đầu tư vốn dàn trải sang các lĩnh vực khác.

Tài sản cố định của công ty tăng 123.744.478.767 đồng từ 291.079.064.179 đồng năm 2009 lên 424.823.542.946 đồng năm 2010 tương ứng mức tăng tỷ trọng 1,42% từ 32,68% lên 34,1%. Trong năm 2010, ngành đóng tàu có nhiều biến động không tốt nhưng công ty vẫn chú trọng đầu tư vào tài sản cố định cho thấy khả năng tự chủ cũng như tầm nhìn chiến lược của lãnh đạo doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của công ty trong năm 2010 cũng có sự tăng lên đáng kể cả về mặt số tiền và tỷ trọng. Năm 2009 là 12.527.150.000 đồng chiếm tỷ trọng 1,41%; năm 2010 là 93.227.150.000 đồng chiếm 7,48%. Về mặt số tiền khoản mục này tăng 744%, về mặt tỷ trọng tăng 6,07%. Kết hợp với khoản mục các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ở trên ta thấy : Trong năm 2010 công ty có nhiều sự quan tâm hơn đến thị trường tài chính - đây là một thị trường mới đối các doanh nghiệp nói chung và công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng nói riêng.

Cũng giống như tài sản ngắn hạn khác, tài sản dài hạn của công ty cũng tăng lên cả về mặt số lượng và tỷ trọng. Năm 2009 là 35.539.955.871 đồng chiếm tỷ trọng 3,99% thì năm 2010 là 55.073.852.814 đồng chiếm tỷ trọng 74,43%. So với năm 2009, năm 2010 tài sản dài hạn của công ty đã tăng lên 19.533.896.943 đồng tương ứng với mức tăng của tỷ trọng 0,44%.

Nhìn tổng quát lại Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản ở trên cũng như các phân tích chi tiết của từng khoản mục ta thấy: Trong năm 2010 vừa qua về mặt kết cấu của các khoản mục tài sản đầu tư không có nhiều thay đổi nhưng quy mô của từng khoản mục có nhiều biến động. Tài sản ngắn hạn được thu nhỏ về mặt quy mô để tập trung cho đầu tư vào tài sản dài hạn. Đối với một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì đây là một quyết định đầu tư phù hợp với quy luật phát triển chung đồng thời cũng thể hiện sự lạc quan về tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để biết rõ hơn nguồn gốc của các khoản đầu tư này có phù hợp hay không? Có đảm bảo độ an toàn cần thiết hay không thì chúng ta cần tiến hành phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu nguồn vốn. Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2010 của công ty ta có Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu nguồn vốn của công ty như bảng 3.4.

Bảng 3.4: Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số tiền		Năm 2010 so với năm 2009		Tỷ trọng	
	Năm 2009	Năm 2010	Số tiền	Tỷ lệ %	Năm 2009	Năm 2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	845.072.776.613	1.150.399.915.249	305.327.138.636	136,13	94,87	92,35
I. Nợ ngắn hạn	591.809.273.910	713.089.159.022	121.279.885.112	120,49	66,44	57,24
II. Nợ dài hạn	253.263.502.703	437.310.456.227	184.046.953.524	35,11	28,43	35,11
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	45.676.740.916	95.346.674.110	49.669.933.194	208,74	5.13	7,65
I. Vốn chủ sở hữu	45.676.740.916	95.346.674.110	49.669.933.194	208,74	5.13	7,65
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	890.749.517.529	1.245.746.589.359	354.997.071.830	139,85	100	100

Nhìn vào Bảng 3.4 ta thấy: Nguồn vốn của công ty tăng so với năm 2009 là 354.997.071.830 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 39,85%. Sự tăng lên này là do sự tăng lên của cả nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả năm 2009 là 845.082.997.489 đồng chiếm tỷ trọng 94,87%; năm 2010 là 1.150.410.136.125 đồng chiếm tỷ trọng 92,35%. Như vậy trong cả 2 năm (2009, 2010), nợ phải trả của doanh nghiệp vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và số tiền nợ phải trả ngày càng tăng lên cho thấy công ty đang sử dụng một lượng vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình kinh doanh. Điều này là rất tốt khi nền kinh tế phát triển ổn định và công ty sử dụng tốt đòn bẩy tài chính trong kinh doanh. Tuy nhiên, nó cũng khiến cho khả năng chủ động về tài chính của doanh nghiệp giảm sút.

Tỷ trọng nợ phải trả của công ty tuy có giảm 2,52% từ 94,87% xuống còn 92,35% nhưng thực chất việc giảm tỷ trọng này là do nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên vì trong năm vừa qua con số nợ của công ty vẫn tăng 305.327.138.636 đồng. Trong đó, nợ ngắn hạn tăng 121.280.185.112, nợ dài hạn tăng 184.046.953.524 đồng. Tỷ trọng của nợ ngắn hạn giảm 9,2% từ 66,44% năm 2009 xuống còn 57,24% năm 2010 nhưng tỷ trọng nợ dài hạn tăng 6,68% từ 28,43% lên 35,11%. Những con số này cho thấy mặc dù nợ ngắn hạn có giảm đi đôi chút nhưng nợ dài hạn vẫn tăng cả về mặt số tiền và tỷ trọng cho thấy công ty vẫn có rủi ro thanh toán khá cao và nhu cầu thanh toán sẽ trở thành áp lực lớn trong chính sách tài chính đối với công ty, và có rất nhiều khả năng công ty phải hy sinh khả năng sinh lời để duy trì khả năng thanh toán của mình.

Năm 2010 vừa qua, vốn chủ sở hữu của công ty tăng cả về mặt số tiền và tỷ trọng. Năm 2009 vốn chủ sở hữu là 45.666.520.040 đồng chiếm tỷ trọng 5,13% thì đến năm 2010 con số này đã tăng lên đáng kể với số vốn là 95.346.674.110 đồng chiếm tỷ trọng 7,65%. Trong năm 2010, Tổng công ty lắp máy Việt Nam bổ sung thêm 49.669.923.194 đồng vào vốn điều lệ của công ty qua việc hình thành tài sản cố định từ dự án đầu tư cơ sở đóng tàu biển Lilama. Đây chính là lý do làm cho vốn điều lệ của công ty tăng lên.

Nhìn lại tổng số tiền tăng lên ở nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu là 233.716.886.718 đồng (=184.046.953.524 đồng + 49.669.933.184 đồng) và so sánh với số tiền tăng lên ở tài sản dài hạn là 233.978.375.710 đồng ta thấy: Hầu hết

các khoản đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty đều được đầu tư từ vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn, có 261.488.992 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn là doanh nghiệp đã sử dụng vốn vay ngắn hạn cho thấy công ty vẫn chưa tuân thủ tốt nguyên tắc trong đầu tư là sử dụng vốn chủ và nợ dài hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn, do đó độ an toàn trong đầu tư của công ty là chưa cao.

b) Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số tỷ số tài chính cơ bản.

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi nó có thể giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục giúp doanh nghiệp phát huy được thế mạnh. Muốn vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được mà đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Các đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... luôn đặt ra câu hỏi: Liệu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn không? Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán nợ của công ty ta phân tích nhóm tỷ số về khả năng thanh toán trong bảng 3.5 - Bảng phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Bảng 3.5: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Công thức	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn}}$	Lần	1,054	1,083
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản lưu động} + \text{Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,93	0,943
3. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,1098	0,1038

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty là 1,083 lần cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả của công ty được đảm bảo bằng 1,083 đồng tài sản. Điều này cho thấy các khoản nợ của doanh nghiệp đều được đảm bảo bằng tài sản. Con số này giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc huy động vốn. Hệ số thanh toán nợ tổng quát của công ty năm nay tăng cao hơn năm trước (từ 1,054 lần lên đến 1,083 lần). Mặc dù tỷ lệ tăng không đáng kể nhưng trong tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn thì việc tăng hệ số thanh toán nợ tổng quát lại rất có ý nghĩa. Các nhà cung cấp rất quan tâm đến hệ số này vì nó giúp cho họ đưa ra quyết định có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không? Mặt khác, trong năm vừa qua tổng tài sản của công ty tăng 354.997.071.830 đồng, trong khi tổng nợ phải trả tăng 305.327.138.636 đồng, mức tăng thấp hơn 49.669.933.194 đồng. Từ số liệu trên cho thấy quy mô của công ty tăng lên không hoàn toàn do vay nợ.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp còn được thể hiện ở khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm 2009 là 0,93 lần; năm 2010 là 0,943 lần cho thấy: Về mặt lý thuyết, trong cả 2 năm qua doanh nghiệp chưa đảm bảo được việc thanh toán nợ ngắn hạn bằng việc thế chấp các tài sản ngắn hạn. Nhưng xét về mặt thực tế, việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trong 2 năm qua của công ty đều ở mức xấp xỉ bằng 1 lại là tốt vì cơ bản doanh nghiệp vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa, việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc sản xuất kinh doanh của mình. Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng đã làm khá tốt việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của mình.

Hệ số thanh toán tức thời phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp bằng tiền và các khoản tương đương tiền với chi phí chuyển đổi thấp. Nếu như hệ số thanh toán nợ tổng quát giúp các nhà cung

cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì thông qua hệ số thanh toán tức thời sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho doanh nghiệp. Hệ số thanh toán tức thời của công ty năm 2010 là 0,1098 lần cho thấy: Công ty chưa đảm bảo được khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ đến hạn. Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty năm 2009 là 0,1038 lần, thấp hơn năm 2010 là 0,006 lần cho thấy trong năm 2010 hệ số thanh toán tức thời của công ty cũng không có biến động gì tích cực. Hơn nữa khi nhìn chi tiết vào các khoản phải thu ngắn hạn ta thấy: Tiền ứng trước cho người bán tăng mạnh từ 19.506.437.997 đồng năm 2009 lên 72.243.282.598 đồng năm 2010, tương đương với tốc độ tăng 400%/năm cho thấy uy tín của doanh nghiệp trong năm qua đã bị giảm sút. Doanh nghiệp đã phải ứng trước tiền hàng nhiều hơn mới có thể mua được nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Điều này cũng đồng nghĩa với việc trong những năm gần đây việc thanh toán của công ty với các bạn hàng là không tốt. Nếu tình hình này vẫn tiếp diễn trong năm tới sẽ có ảnh hưởng xấu đến uy tín của công ty khi các khoản nợ không được thanh toán đúng hạn. Công ty có thể sẽ gặp khó khăn khi không huy động được vốn từ các tổ chức tín dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh hoặc các nhà cung cấp sẽ ngừng cung cấp nguyên vật liệu cho công ty dẫn đến chậm tiến độ thi công, ảnh hưởng đến thời gian thực hiện hợp đồng và kéo theo hàng loạt các biến cố có thể xảy ra. Vì vậy, trong thời gian tới công ty nên chú trọng để nâng cao hệ số khả năng thanh toán tức thời. Nhìn vào công thức tính hệ số khả năng thanh toán tức thời ta thấy:

Tiền và các khoản tương đương tiền

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Về mặt toán học để nâng cao hệ số khả năng thanh toán tức thời ta có thể tăng tiền và các khoản tương đương tiền hoặc giảm tổng nợ ngắn hạn. Nhưng trong thực tế, muốn mở rộng quy mô để sản xuất kinh doanh và sử dụng tốt đòn bẩy tài chính thì doanh nghiệp không tránh khỏi việc tăng các khoản nợ phải trả trong đó có nợ ngắn hạn. Chính vì vậy, thực tế để tăng được hệ số khả năng thanh toán tức

thời thì công ty nên có các biện pháp tăng tiền và các khoản tương đương tiền. Muốn tăng tiền và các khoản tương đương tiền thì doanh nghiệp nên quan tâm đến chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng sẽ được hưởng khi thanh toán trước hạn các khoản nợ. Tỷ lệ các khoản chiết khấu là bao nhiêu thì đảm bảo doanh nghiệp thu được sớm các khoản nợ và không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động kinh doanh của mình phục thuộc vào tỷ lệ lãi suất ngân hàng trong khoảng thời gian bán chịu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể chia các tỷ lệ chiết khấu thanh toán khách hàng sẽ được hưởng khi thanh toán sớm theo ngày, tháng nhưng phải luôn đảm bảo tỷ lệ này cao hơn mặt bằng lãi suất huy động vốn cùng loại tại các ngân hàng cùng thời điểm. Một cách khác để tăng tiền và các khoản tương đương tiền là doanh nghiệp trì hoãn các khoản nợ phải trả của mình và tăng cường các khoản chiếm dụng. Nếu làm tốt được các điều này sẽ góp phần đáng kể vào việc cải thiện hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty.

Ý kiến thứ 4: Tăng cường công tác thu hồi nợ.

Trong nền kinh tế thị trường, việc bán chịu là không tránh khỏi. Nó giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế, để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu, doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản, ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2010 mặc dù thấp hơn năm 2009 (năm 2010: 158.332.909.765 đồng; năm 2009: 168.099.915.340 đồng) nhưng vẫn ở mức khá cao, chiếm tỷ trọng lớn. Điều này chứng tỏ phương thức thu hồi nợ của công ty trong năm vừa qua đã có tiến triển nhưng không nhiều, nợ đọng vẫn còn nhiều dẫn đến ứ đọng vốn. Mặc dù trong năm qua công ty đã làm khá tốt việc theo dõi tuổi nợ. Đồng thời, công ty cũng đã tiến hành trích dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn. Nhưng trong thời gian tới, để tăng cường công tác thu hồi nợ, công ty cần đưa ra biện pháp thích hợp. Cụ thể như:

- Thường xuyên tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng.

- Để thu hồi vốn một cách nhanh chóng, kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn công ty nên vận dụng chính sách thanh toán một cách linh hoạt và hợp lý. Công ty có thể cho khách hàng được hưởng những khoản chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm các khoản nợ. Các khoản chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Nếu các khoản chiết khấu bằng tiền thì công ty có thể chia ra thành các loại sau:

Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 năm thì được hưởng mức chiết khấu theo tháng.

Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất tiền gửi cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời, mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng 1 năm lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng 1 tháng. Khi công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty cũng phải đi vay nợ và phải chịu một mức lãi suất. Hơn nữa, không phải khi nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Khi thu hồi được nợ thì công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh, tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng, em đã nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như thông tin phân tích tài chính đối với chủ doanh nghiệp và những đối tượng khác nhau quan tâm đến vấn đề tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Bài khóa luận: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải phòng”** của em đã giải quyết được một số vấn đề đặt ra:

Về mặt lý luận: Đưa ra những nhận thức về Bảng cân đối kế toán, về phân tích Bảng cân đối kế toán, và sự cần thiết phải lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Về thực tế: Phản ánh công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng năm 2010. Nêu ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong bộ môn Quản trị kinh doanh của trường Đại học dân lập Hải Phòng cùng các cán bộ công nhân viên trong công ty đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ để em có được những tài liệu, những thông tin cần thiết phục vụ cho bài khóa luận này. Em xin chân thành cảm ơn **Cô giáo Ths. Nguyễn Thị My**, người đã tận tình hướng dẫn em trong suốt thời gian em làm khóa luận vừa qua.

Trong quá trình làm khóa luận, em không tránh khỏi những sai sót, kính mong các thầy cô giáo cùng các bạn tham gia góp ý để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Trương Thị Hải Yến

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo tài chính – Tác giả: PGS. TS. Nguyễn Văn Công – NXB Tài chính năm 2005.
2. Phân tích Tài chính - Tác giả: Nguyễn Thị Liên Hoa - NXB Lao động xã hội.
3. Lập mô hình Tài chính - Tác giả: Trần Ngọc Thơ - NXB Lao động xã hội.
4. Đọc, lập, phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp - Tác giả : Ngô Thế Chi - NXB Thống kê năm 2001.
5. Quản trị tài chính doanh nghiệp - Tác giả: TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệt - NXB Tài chính năm 2001.
6. Tài chính doanh nghiệp (Lý thuyết, bài tập và bài giải) - Tác giả: Nguyễn Minh Kiều - NXB Thống kê năm 2006.
7. Khóa luận: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại xí nghiệp Vật tư - Vận tải” - Tác giả: Bùi Thị Ngọc - Thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.
8. Khóa luận: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship” - Tác giả: Tống Thị Minh Phương - Thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.
9. Một số tạp chí tài chính doanh nghiệp, thời báo kinh tế, tài liệu qua internet.
10. Nguồn tài liệu năm 2010 tại công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng.